

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ QUỐC PHÒNG



QUỐC PHÒNG VIỆT NAM 2019



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

QUỐC PHÒNG VIỆT NAM
2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ QUỐC PHÒNG



QUỐC PHÒNG VIỆT NAM
2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI MỞ ĐẦU

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn coi trọng giữ ổn định bên trong và hòa hiếu, hữu nghị với các quốc gia, dân tộc khác để xây dựng và phát triển đất nước. Mỗi khi đất nước bị xâm lăng, toàn dân Việt Nam đồng lòng đứng lên đánh bại quân xâm lược, giữ vững núi sông, bờ cõi, độc lập, tự do. Kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, nhân dân Việt Nam, trong đó Quân đội nhân dân làm nòng cốt, đã xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc, đẩy mạnh hội nhập quốc tế về quốc phòng, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, bảo vệ nền hòa bình bền vững, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; đồng thời, duy trì sức mạnh quốc phòng cần thiết, sẵn sàng đánh bại mọi hình thái chiến tranh xâm lược.

Quân đội nhân dân Việt Nam đã và đang được đổi mới về tổ chức, trang bị, nghệ thuật quân sự; sức mạnh tổng hợp tiếp tục được tăng cường; khả năng sẵn sàng chiến đấu được nâng cao; thực sự là quân đội của nhân dân, lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, lực lượng nòng cốt bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trong những năm tới, tình hình thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó dự báo; môi trường chính trị, an ninh, kinh tế xuất hiện nhiều yếu tố bất ổn mới, tác động nhanh, mạnh và bất ngờ. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bên cạnh thời cơ, thuận lợi cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, Chiến lược Quốc phòng Việt Nam gắn kết chặt chẽ hòa bình, lợi ích quốc gia - dân tộc với hòa bình, an ninh, ổn định của khu vực và thế giới. Đồng thời với mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ hòa bình, lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, Việt Nam tích cực, chủ động tham gia bảo vệ hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Tiếp sau sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2009, Việt Nam công bố sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019, nhằm tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn tính chất cơ bản của nền quốc phòng Việt Nam là hòa bình và tự vệ; nêu rõ những thách thức của quốc phòng Việt Nam và những điều chỉnh trong chính sách quốc phòng, cơ chế lãnh đạo và quản lý quốc phòng; cơ cấu của Bộ Quốc phòng; tổ chức, phương hướng xây dựng Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng bảo vệ đất nước; đồng thời thể hiện sự minh bạch về chính sách cũng như khả năng quốc phòng của Việt Nam.

Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019 góp phần tăng cường sự hiểu biết và xây dựng lòng tin giữa Việt Nam với các quốc gia trong cộng đồng quốc tế; là tài liệu quan trọng để nâng cao sự hiểu biết về quốc phòng của đất nước cho công dân Việt Nam; góp phần làm cho mọi cơ quan, đơn vị

và tổ chức xã hội hiểu rõ hơn quyền lợi và trách nhiệm của mình trong tham gia công cuộc củng cố quốc phòng vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển của nhân loại.

**Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'NGL', is written over two horizontal lines.

Đại tướng Ngô Xuân Lịch

PHẦN THỨ NHẤT

**BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC
VÀ CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG**

1. BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC

1.1. Thế giới và khu vực

Trên thế giới, hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, là nguyện vọng, đồng thời là mục đích của cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, môi trường chính trị, kinh tế, an ninh thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó dự báo; tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ, chiến tranh mạng và các thách thức an ninh phi truyền thống diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực với nhiều đặc điểm mới.

Cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn. Các nước, nhất là các nước lớn đều điều chỉnh chiến lược theo hướng đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết. Tình hình tập hợp lực lượng, liên kết, cạnh tranh lợi ích giữa các nước diễn ra phức tạp, vừa mang lại cơ hội, vừa đặt các nước khác, nhất là các nước vừa và nhỏ trước nhiều khó khăn, thách thức. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa bảo hộ ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế.

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là

các nước lớn ngày càng gia tăng. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế phải đối mặt ngày càng quyết liệt hơn với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, đặc biệt là khủng bố quốc tế, an ninh mạng và các hình thái chiến tranh mới.

Kinh tế thế giới sẽ đứng trước những khó khăn, thách thức mới. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao ngày càng gay gắt. Sự bất ổn về tài chính, tiền tệ và nợ công tiếp tục gây ra những hiệu ứng bất lợi đối với nền kinh tế thế giới. Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đang có nhiều thay đổi. Hầu hết các nước trên thế giới đều cơ cấu lại nền kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất. Cùng với đó là sự xuất hiện của nhiều hình thức kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trên phạm vi toàn cầu. Sự xuất hiện của các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hiện đại đã làm thay đổi cơ bản tổ chức quân đội, hình thái, phương thức tiến hành chiến tranh. Cùng với các môi trường tác chiến trên bộ, trên không, trên biển, vũ trụ, không gian mạng đã trở thành môi trường thứ năm, với sự ra đời của chiến tranh mạng, tác động sâu sắc đến quốc phòng, an ninh thế giới, khu vực và mỗi quốc gia.

Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa - kinh tế - chính trị, chiến lược ngày càng quan trọng. Gần đây, châu Á - Thái Bình Dương đã chứng kiến những thay đổi lớn với xu thế đối thoại hòa bình, tác động tích cực đến sự ổn định và phát triển của khu vực. Một số nội dung mới, như: "Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở", sáng kiến "Vành đai, Con đường", "Chiến lược hành động hướng Đông",... thu hút sự quan tâm của nhiều nước. Tuy nhiên, khu vực này vẫn là nơi các nước lớn gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng, tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn, cả truyền thống và phi truyền thống. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ sẽ diễn biến phức tạp hơn, dễ xảy ra va chạm, xung đột, đe dọa sự ổn định, hòa bình và phát triển của khu vực; nguy cơ mất ổn định, chạy đua vũ trang gia tăng. Các vấn đề an ninh phi truyền thống như: an ninh mạng, khủng bố, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, buôn lậu, ma túy, buôn người, di cư bất hợp pháp, tội phạm xuyên quốc gia, cướp biển,... đang là những thách thức nghiêm trọng đe dọa hòa bình, an ninh, ổn định và hợp tác phát triển trong khu vực.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hóa, tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác toàn diện và ngày càng chặt chẽ dựa trên những nguyên tắc của Hiến chương ASEAN, trong đó chú trọng đối thoại, đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bảo đảm hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

Với tầm ảnh hưởng ngày càng tăng, ASEAN là đối tác quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới, đồng thời tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm trong cấu trúc an ninh châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+) là hai cơ chế hợp tác quan trọng và hiệu quả.

ASEAN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông; cam kết thực thi đầy đủ và hiệu quả toàn bộ nội dung Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), cùng với Trung Quốc thông qua khung Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) và đang tích cực xây dựng nội dung COC nhằm thể chế hóa cam kết của các bên đối với hòa bình, ổn định trên Biển Đông, tạo điều kiện thuận lợi để quản lý và hướng tới giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS 1982); không quân sự hóa, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

1.2. Việt Nam

Việt Nam có vị trí địa - chiến lược quan trọng trong khu vực và trên thế giới, là cầu nối châu Á với Đông Nam Á; nằm trên các tuyến đường hàng hải quan trọng kết nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; là cửa ngõ giao thương với các nền kinh tế của khu vực và thế giới.

Sau hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử;

thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước được nâng lên, quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu, uy tín quốc tế được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việt Nam đã thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, có nền kinh tế năng động; kinh tế vĩ mô ổn định, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt được nhiều thành tựu quan trọng, chính trị - xã hội ổn định, an sinh xã hội và đời sống nhân dân được cải thiện; dân chủ, nhân quyền, tự do tín ngưỡng được tôn trọng; khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố.

Nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân tiếp tục được củng cố, tăng cường; sức mạnh mọi mặt được nâng cao. Quân đội nhân dân được xây dựng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; Dân quân tự vệ được xây dựng theo hướng vững mạnh, rộng khắp, cùng Quân đội nhân dân đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần duy trì hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Việt Nam tích cực và chủ động hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, coi đó là nhân tố quan trọng để tạo môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước. Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống

tiếp tục được củng cố, phát triển và mở rộng¹; đã thiết lập quan hệ quốc phòng với nhiều nước và tổ chức quốc tế².

Việt Nam tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là đối tác có tầm quan trọng chiến lược; cụ thể hóa và đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào chiều sâu, thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với các nước.

Việt Nam tích cực tham gia vào nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong giải quyết các vấn đề toàn cầu, thực hiện tốt vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và sẽ tiếp tục là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021, tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Việt Nam là thành viên có uy tín, trách nhiệm, phát huy vai trò tích cực tại các thể chế khu vực, đóng góp có hiệu quả vào xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, đoàn kết, hợp tác và tự cường; không ngừng mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Những thành tựu trên đã khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường

1. Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 16 nước, đối tác toàn diện với 11 nước và quan hệ chiến lược đặc biệt với Lào, Campuchia.

2. Đến năm 2019, Việt Nam đã thiết lập quan hệ quốc phòng với trên 80 nước và tổ chức quốc tế; đặt Văn phòng Tùy viên Quốc phòng tại Liên hợp quốc và 37 nước; 49 nước đặt Văn phòng Tùy viên Quốc phòng, Quân sự tại Việt Nam.

thuận lợi để xây dựng và phát triển đất nước, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế¹.

Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã nỗ lực và hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế trong khắc phục hậu quả chiến tranh, bom mìn, vật liệu nổ, chất độc hóa học nhằm giảm nhẹ nỗi đau cho các nạn nhân chiến tranh, góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo đảm an toàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tích cực tham gia các hoạt động huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, xử lý có hiệu quả các tình huống an ninh phi truyền thống.

Việt Nam đã chủ động, tích cực thúc đẩy đàm phán với các nước láng giềng trong giải quyết bất đồng và những tồn tại liên quan đến việc phân định biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển. Đến nay, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành việc phân giới, cắm mốc trên đất liền với các nước có chung đường biên giới; từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

Việt Nam và Trung Quốc đã hoàn thành việc phân định biên giới trên bộ và cắm mốc trên thực địa. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các văn kiện pháp lý về biên giới đất liền, tăng cường quản lý an ninh, an toàn khu vực biên giới, góp phần xây dựng đường biên giới đất liền hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giao lưu văn hóa -

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.313.

xã hội,... ở khu vực biên giới. Đã ký kết Hiệp định phân định và Hiệp định hợp tác nghề cá trên Vịnh Bắc Bộ, Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa hai nước. Đây là cơ sở để tăng cường hợp tác bảo vệ môi trường và an ninh trên biển.

Sự khác biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vấn đề chủ quyền trên Biển Đông cần được xử lý hết sức tinh tế, cẩn trọng, không để ảnh hưởng tiêu cực đến đại cục hòa bình, hữu nghị và hợp tác phát triển của hai nước. Giải quyết tranh chấp trên Biển Đông là một quá trình lâu dài, khó khăn, phức tạp vì liên quan đến nhiều nước, nhiều bên. Hai bên cần tiếp tục đàm phán, hiệp thương tìm kiếm giải pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế. Trong khi chờ đạt được một giải pháp cơ bản lâu dài cho vấn đề Biển Đông, Việt Nam và Trung Quốc cần nỗ lực giữ ổn định tình hình ở Biển Đông; tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982 mà cả hai nước đều là thành viên ký kết; nghiêm chỉnh thực hiện DOC, tiến tới xây dựng COC giữa ASEAN và Trung Quốc; tuân thủ thỏa thuận những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa hai nước; Việt Nam ủng hộ và bảo vệ quyền tự do đi lại, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không trên Biển Đông; không có hành động làm phức tạp thêm tình hình hoặc mở rộng thêm tranh chấp, không quân sự hóa, không có hành động vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Việt Nam và Lào đã hoàn thành việc tăng dày, tôn tạo mốc quốc giới; ký Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, cửa khẩu biên giới và các văn kiện pháp lý liên quan đến xây dựng

biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác giữa hai nước, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới; mở rộng hợp tác thương mại, du lịch, thúc đẩy đầu tư, giao lưu nhân dân, trao đổi văn hóa, củng cố quốc phòng, an ninh của mỗi nước.

Việt Nam và Campuchia đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia, Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia, Bản Ghi nhớ về việc điều chỉnh đường biên giới trên bộ đối với một số khu vực còn tồn đọng trên biên giới hai nước¹. Hai nước cam kết tiếp tục nỗ lực xử lý các vấn đề còn tồn đọng, hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc trên đất liền; thực hiện nghiêm túc Hiệp định về vùng nước lịch sử ký năm 1982, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ chủ quyền của mỗi nước.

Việt Nam đã đàm phán xác định ranh giới trên biển với một số nước ASEAN, mở ra khả năng hợp tác phát triển, bảo vệ môi trường và an ninh, an toàn trên biển.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế đứng trước nguy cơ tụt hậu, chưa bền vững; năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp, trình độ khoa học - công nghệ và nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế. Chủ nghĩa bảo hộ, cạnh tranh kinh tế, thương mại

1. Tính đến tháng 10 năm 2019, Việt Nam và Campuchia đã hoàn thành phân giới được 1.045 km đường biên giới đất liền; đã xây dựng được 315 cột mốc chính; 1.511 cột mốc phụ; 221 cọc dấu; hoàn thành khoảng 84% khối lượng công tác phân giới cắm mốc trên tuyến biên giới hai nước.

giữa các nước lớn; vai trò của các thể chế đa phương bị suy giảm, tác động nhiều mặt đến nền kinh tế Việt Nam. Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra những vấn đề mới đối với sản xuất, thương mại và an sinh xã hội.

Quốc phòng, an ninh đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức. Các thế lực thù địch câu kết với các phần tử phản động, cơ hội chính trị trong nước chưa từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam, nhất là phá hoại nền tảng chính trị, tư tưởng, nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; âm mưu “phi chính trị hóa” Quân đội, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chia rẽ nhân dân với Đảng và Quân đội.

Tình hình Biển Đông thời gian gần đây mặc dù đã có một số chuyển biến tích cực, nhưng các yếu tố gây mất ổn định, căng thẳng vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp đang đặt ra những thách thức mới đối với việc bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, bảo vệ hòa bình, ổn định của Việt Nam. Những diễn biến mới trên Biển Đông, trong đó có các hành động đơn phương, áp đặt dựa trên sức mạnh, bất chấp luật pháp quốc tế và các hoạt động quân sự hóa, làm thay đổi nguyên trạng, xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam theo luật pháp quốc tế, ảnh hưởng đến lợi ích của các quốc gia liên quan, đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trong khu vực. Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, làm cho Biển Đông có thời điểm trở thành “điểm nóng”, thậm chí có nguy cơ dẫn đến xung đột.

Các thế lực thù địch triệt để lợi dụng sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và truyền thông để tiến hành chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng chống phá cách mạng Việt Nam. Các hoạt động thu thập bí mật quốc gia, tình báo, gây nhiễu loạn thông tin và tấn công mạng đe dọa nghiêm trọng chủ quyền quốc gia trên không gian mạng đã và đang tác động lớn đến ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Các vấn đề an ninh phi truyền thống như: khủng bố, buôn bán và vận chuyển trái phép vũ khí, ma túy, cướp biển, tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức, di cư bất hợp pháp, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai,... cũng là những thách thức thường xuyên đối với quốc phòng, an ninh của Việt Nam. Tình trạng biến đổi dòng chảy ở các con sông xuyên biên giới do tác động của con người gây bất lợi cho Việt Nam, tác động đến an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh môi trường và đời sống của hàng triệu người dân ở nhiều địa phương.

Việt Nam vẫn đang phải chịu hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh trước đây. Còn nhiều cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang hy sinh trong chiến tranh vẫn chưa xác định được thông tin. Chất độc da cam/điôxin đã để lại di chứng cho hàng triệu người dân Việt Nam, phá hủy hơn một nửa diện tích rừng tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở nhiều địa phương; hàng nghìn người dân Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những nguy hiểm do bom, mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh.

2. CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG

2.1. Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược Quân sự Việt Nam

Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc là mưu lược, kế sách quốc gia nhằm xác định mục tiêu, quy tụ lực lượng và lựa chọn giải pháp có tính khả thi, tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo vệ vững chắc Tổ quốc; là chiến lược tổng hợp quốc gia bao trùm, giữ vai trò chủ đạo, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoạch định các chiến lược quốc phòng, quân sự, an ninh quốc gia, đối ngoại và các chiến lược chuyên ngành khác.

Mục tiêu của Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc quán triệt các quan điểm: giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy nội lực bên trong là nhân tố quyết định, nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là

nền tảng tinh thần của xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; xây dựng sức mạnh tổng hợp về chính trị tư tưởng, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế¹.

Chiến lược Quốc phòng Việt Nam là chiến lược phòng thủ quốc gia, bảo vệ đất nước, giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược; mang tính hòa bình, tự vệ bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; dựa trên nền tảng đường lối chính trị đúng đắn là nhân tố quyết định, sức mạnh quốc phòng là then chốt, sức mạnh quân sự là đặc trưng, trực tiếp là sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang, nòng cốt là Quân đội nhân dân; xây dựng, củng cố quan hệ, lòng tin chiến lược với các nước, nhất là các đối tác chiến lược, tạo thế để bảo vệ Tổ quốc; sẵn sàng đánh thắng mọi hình thái chiến tranh xâm lược nếu xảy ra.

Chiến lược Quốc phòng Việt Nam là bộ phận chủ đạo, cụ thể hóa Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc cả trong và ngoài lãnh thổ; bảo vệ nền hòa bình bền vững của đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân; tích cực tham gia bảo vệ hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới;

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd.*

giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước.

Chiến lược Quân sự Việt Nam là nội dung nòng cốt của Chiến lược Quốc phòng, là nghệ thuật sử dụng sức mạnh quân sự nhà nước trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; chủ động ngăn chặn và đẩy lùi các hình thái chiến tranh của địch; tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, sẵn sàng đánh thắng trên các môi trường tác chiến, địa bàn, khu vực trọng điểm. Chiến lược Quân sự Việt Nam còn thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, ngoại giao; vừa chiến đấu, củng cố, phát triển lực lượng, vừa xây dựng, kiến thiết đất nước; tự lực, tự cường, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc với sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế, đánh bại ý chí xâm lược của địch, kết thúc chiến tranh trong điều kiện có lợi, khôi phục và xây dựng đất nước.

Mục tiêu của Chiến lược Quân sự là giành chiến thắng trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng và thế trận quốc phòng toàn dân gắn với lực lượng và thế trận an ninh nhân dân trong thời bình ngày càng vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc; huy động sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để đánh bại mọi hình thái chiến tranh nếu xảy ra.

2.2. Chính sách Quốc phòng Việt Nam

Việt Nam xây dựng sức mạnh quốc phòng dựa trên sức mạnh tổng hợp của cả nước, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chính sách Quốc phòng của Việt Nam mang tính chất hòa bình và tự vệ; kiên quyết, kiên trì đấu tranh giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; tích cực, chủ động ngăn ngừa, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, thực hiện phương châm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược.

Việt Nam chủ trương không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc phòng với các nước để nâng cao khả năng bảo vệ đất nước và giải quyết các thách thức an ninh chung. Tùy theo diễn biến của tình hình và trong những điều kiện cụ thể, Việt Nam sẽ cân nhắc phát triển các mối quan hệ quốc phòng, quân sự cần thiết với mức độ thích hợp trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, hợp tác cùng có lợi, vì lợi ích chung của khu vực và cộng đồng quốc tế.

Việt Nam kiên định mục tiêu, nguyên tắc chiến lược, vận dụng sách lược mềm dẻo, linh hoạt; chủ động ứng phó với âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sự biến động phức tạp của tình hình. Những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác

bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác; bất kỳ thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam đều là đối tượng của Việt Nam.

Việt Nam phản đối các hoạt động chạy đua vũ trang; xây dựng Quân đội nhân dân vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân; có sức mạnh tổng hợp, sức mạnh chiến đấu ngày càng cao; tổ chức tinh, gọn, mạnh, cơ động, linh hoạt, hiệu quả cao; cơ cấu tổ chức đồng bộ; điều chỉnh, mở rộng, phát triển lực lượng hợp lý, sẵn sàng đáp ứng nhiệm vụ tác chiến. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, chất lượng cao, hiệu quả, thiết thực, phù hợp với từng địa bàn, loại hình tổ chức kinh tế - xã hội.

Là quốc gia có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, Việt Nam thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ, đồng thời tích cực hợp tác cùng các quốc gia khác giải quyết các vấn đề an ninh đang nổi lên, góp phần bảo vệ hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới. Việt Nam đánh giá cao vai trò của Liên hợp quốc trong các hoạt động gìn giữ hòa bình, ngăn ngừa xung đột, chiến tranh; thực thi những chuẩn mực cốt lõi của quan hệ quốc tế trong Hiến chương Liên hợp quốc.

Xuất phát từ chủ trương ủng hộ và tích cực đóng góp vào những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì hòa bình, an ninh và giải trừ quân bị, Việt Nam cam kết thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của nước thành viên công ước, hiệp định,

ngị định thư về cấm phổ biến các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt, Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), các công ước quốc tế về giải trừ quân bị khác và đang tích cực xem xét, chuẩn bị điều kiện cần thiết để tham gia các công ước, điều ước quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Việt Nam hoan nghênh những sáng kiến nhằm ngăn chặn việc phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống là ưu tiên trong hợp tác quốc phòng của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới; nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác, cả song phương và đa phương để phòng ngừa, đối phó hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống và khắc phục hậu quả chiến tranh.

2.3. Hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng

Thực hiện Chiến lược Hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng, là kế sách giữ nước từ sớm, từ xa bằng biện pháp hòa bình; tạo lập và củng cố niềm tin bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo đảm bình đẳng cùng có lợi; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp, tăng cường vị thế quốc tế và độc lập, tự chủ của đất nước.

Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng theo phương châm "Tích cực, chủ động, chắc chắn, linh hoạt, hiệu quả" nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp,

giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế; tăng cường lòng tin chiến lược, duy trì môi trường hòa bình, hợp tác cùng phát triển, củng cố thể trận quốc phòng, an ninh phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, lấy hợp tác là chính trên cơ sở kiên định chủ quyền lãnh thổ, độc lập tự chủ và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Việt Nam chủ trương phát triển quan hệ hợp tác quốc phòng với tất cả các nước, nhất là các nước láng giềng, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, xây dựng lòng tin, tạo sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế để ngăn ngừa nguy cơ và đối phó với chiến tranh xâm lược; giúp đỡ nước khác khi được yêu cầu bằng khả năng của mình, bảo đảm tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và lợi ích quốc gia - dân tộc, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế; sẵn sàng mở rộng quan hệ hợp tác quốc phòng trên cơ sở không phân biệt sự khác nhau về chế độ chính trị và trình độ phát triển. Việt Nam không chấp nhận quan hệ hợp tác quốc phòng dưới bất kỳ điều kiện áp đặt hoặc sức ép nào.

Việt Nam tăng cường hợp tác quốc phòng đa phương nhằm góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; chủ động, tích cực cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh; triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch tổng thể của Cộng đồng Chính trị - An ninh đến năm 2025; tham gia xây dựng và triển khai các quy tắc, luật lệ của ASEAN; đề xuất sáng kiến nhằm duy trì hòa bình, ổn định khu vực; tham gia và đóng góp

định hình các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh mà Việt Nam là thành viên, trước hết là các cơ chế do ASEAN giữ vai trò trung tâm như ADMM, ADMM+ và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Việt Nam tiếp tục đóng góp thực chất và mở rộng quy mô, phạm vi tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc¹; huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, tìm kiếm cứu nạn; hợp tác quốc tế khắc phục hậu quả chiến tranh; tích cực tham gia nỗ lực chống phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt. Đồng thời, Việt Nam xem xét tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh đa phương và cơ quan pháp lý quốc tế khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

Hợp tác bảo vệ và giao lưu hữu nghị biên giới là một trong những ưu tiên đối ngoại quốc phòng của Việt Nam. Tăng cường hợp tác tuần tra chung, trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia có chung đường biên giới trong công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; phòng, chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, di cư, nhập cư bất hợp pháp; tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai ở khu vực biên giới. Việt Nam thực hiện nghiêm túc các hiệp định, thỏa thuận

1. Tính đến năm 2019, Việt Nam đã cử 37 lượt sĩ quan tham gia các phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Cộng hòa Trung Phi và Nam Xudăng; đã tổ chức triển khai 2 bệnh viện dã chiến cấp 2 (số 1 và số 2 - mỗi bệnh viện gồm 63 quân nhân) tại Phái bộ Nam Xudăng và đang tích cực chuẩn bị Đội công binh để triển khai tới phái bộ phù hợp theo yêu cầu của Liên hợp quốc.

đã ký với các nước; đồng thời, mở rộng việc thiết lập và duy trì đường dây nóng giữa Bộ Quốc phòng Việt Nam với Bộ Quốc phòng các nước; đẩy mạnh quan hệ hợp tác với hải quân và lực lượng thực thi pháp luật trên biển của các nước nhằm tăng cường xây dựng lòng tin, ngăn ngừa xung đột và ứng phó với những thách thức an ninh chung. Việt Nam sẵn sàng đón tàu hải quân, tàu cảnh sát biển, tàu biên phòng của các nước và các tổ chức quốc tế thăm xã giao, thăm thông thường; ghé đậu để sửa chữa, bổ sung vật chất hậu cần, kỹ thuật hoặc trú tránh thiên tai, thảm họa.

Việt Nam hoan nghênh sự hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ nguồn lực giúp Việt Nam khắc phục hậu quả chiến tranh, tập trung vào giải quyết vấn đề nạn nhân chất độc da cam/điôxin; làm sạch vùng đất, vùng nước bị ô nhiễm chất độc hóa học và bom mìn; hợp tác cùng các bên giải quyết vấn đề những người còn mất tin, mất tích trong chiến tranh.

Việt Nam sẵn sàng tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh phù hợp với khả năng và lợi ích của mình, trong đó có các cơ chế quốc phòng, an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Liên minh châu Âu và Liên hợp quốc. Việt Nam ủng hộ việc mở rộng hợp tác giữa các cơ chế an ninh đa phương do ASEAN giữ vai trò trung tâm với các đối tác ngoài khu vực trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản và chuẩn mực của ASEAN.

2.4. Đấu tranh quốc phòng

Việt Nam tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn

lãnh thổ và lợi ích của tất cả các nước theo quy định của luật pháp quốc tế; đồng thời, yêu cầu các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam.

Việt Nam kiên quyết, kiên trì đấu tranh giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp và thông lệ quốc tế, và sẽ sử dụng mọi biện pháp cần thiết để tự vệ khi chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc bị xâm phạm.

Việt Nam chủ trương xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang làm nòng cốt trong đấu tranh quốc phòng, cả phi vũ trang và vũ trang; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa; không để nước ngoài lợi dụng, thỏa hiệp với nhau hoặc với các thế lực thù địch làm phương hại đến độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc; xử trí linh hoạt, hiệu quả từng tình huống.

Tích cực, chủ động ngăn ngừa và đẩy lùi nguy cơ chiến tranh là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong thời bình của quốc phòng Việt Nam nhằm thực hiện Chiến lược Quốc phòng tối ưu là bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc mà không cần phải tiến hành chiến tranh. Công cuộc phòng thủ đất nước được thực hiện dựa trên tổng thể các hoạt động chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hóa - xã hội và quân sự theo một chiến lược thống nhất nhằm loại trừ các nhân tố dẫn đến xung đột

vũ trang và chiến tranh, đồng thời chuẩn bị chu đáo mọi mặt, đồng bộ từ thời bình; sẵn sàng đánh thắng các hình thái chiến tranh xâm lược.

Biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Bảo vệ biên giới là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ tính uy nghiêm, biểu tượng quốc gia ở biên giới, cửa khẩu; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, phòng thủ vững chắc khu vực biên giới.

Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý chứng minh chủ quyền không thể tranh cãi đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; quyền chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên Biển Đông. Việt Nam kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển của mình theo luật pháp quốc tế. Việt Nam tuân thủ Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc; tiếp tục thực hiện toàn diện, hiệu quả DOC, cùng với các nước ASEAN phấn đấu sớm đạt được COC với Trung Quốc; kiểm soát tốt bất đồng trên biển, không có hành động làm phức tạp, mở rộng tranh chấp, gìn giữ hòa bình, ổn định ở Biển Đông.

Việt Nam và Campuchia tiếp tục nỗ lực đàm phán giải quyết vấn đề biên giới trên bộ và trên biển trên tinh thần hữu nghị, hợp tác, triệt để tuân thủ các cam kết, theo luật pháp và thông lệ quốc tế, phản đối các hành động can thiệp, kích động gây chia rẽ quan hệ hai nước. Trong khi biên giới trên biển

chưa được phân định, Việt Nam thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định về vùng nước lịch sử năm 1982, tăng cường hợp tác quản lý, bảo vệ và gìn giữ an ninh trật tự khu vực biên giới, trên đất liền và trên biển.

Là quốc gia biển, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến an ninh biển, bảo đảm cho vùng biển Việt Nam là vùng biển an toàn, thân thiện, được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ luật pháp quốc tế, hỗ trợ và bảo vệ các hoạt động tự do thương mại, hàng hải, hàng không quốc tế, lao động hòa bình trên biển.

Việt Nam phản đối mọi hành động xâm phạm chủ quyền, lợi ích quốc gia trên không gian mạng, sử dụng không gian mạng để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; sẵn sàng sử dụng mọi biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế để ngăn chặn các hành động chống phá, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên không gian mạng.

Việt Nam đẩy mạnh hợp tác với các nước trong và ngoài khu vực nhằm đối phó với các thách thức an ninh chung. Phòng, chống, đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu là mục tiêu chiến lược quốc gia. Việt Nam có chính sách ưu tiên sử dụng năng lượng sạch, giảm khí thải nhà kính và giảm bớt tác hại của hiện tượng nước biển dâng. Việt Nam ủng hộ các hoạt động của Ủy hội sông Mê Công, ủng hộ quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước sông Mê Công theo quy định của luật pháp quốc tế về các con sông đi qua nhiều nước.

Việt Nam kiên quyết lên án và chống lại hành động khủng bố, tài trợ và nuôi dưỡng khủng bố dưới mọi hình thức, đồng thời phản đối các hoạt động lợi dụng chống

khủng bố để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Việt Nam ủng hộ những nỗ lực của cộng đồng quốc tế, mở rộng hợp tác nhằm ngăn ngừa các hoạt động khủng bố và các hoạt động hỗ trợ khủng bố dưới mọi hình thức, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, Hiến pháp, pháp luật và điều kiện của Việt Nam.

PHẦN THỨ HAI

**XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG
TOÀN DÂN**

Nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường và từng bước hiện đại. Nền quốc phòng toàn dân bao gồm tổng thể các hoạt động về chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, văn hóa, khoa học,... của Đảng, Nhà nước và nhân dân để tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, đồng bộ, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang là nòng cốt, nhằm ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh và sẵn sàng đánh thắng khi xảy ra chiến tranh; góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ nền hòa bình bền vững của đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân bao gồm xây dựng tiềm lực quốc phòng, lực lượng quốc phòng, thế trận quốc phòng toàn dân.

1. XÂY DỰNG TIỀM LỰC QUỐC PHÒNG

Tiềm lực quốc phòng là khả năng về nhân lực, vật lực, tài chính, tinh thần ở trong nước và ngoài nước có thể huy động được để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

1.1. Xây dựng tiềm lực chính trị

Tiềm lực chính trị là thành tố cơ bản của tiềm lực quốc phòng, chứa đựng trong tố chất con người, truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc và trong hệ thống chính trị; là khả năng tiềm tàng về chính trị có thể huy động nhằm tạo ra sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Xây dựng tiềm lực chính trị quyết định khả năng huy động các yếu tố khác của tiềm lực quốc phòng.

Tiềm lực chính trị biểu hiện ở nhận thức, ý chí, niềm tin, tâm lý, tình cảm, trách nhiệm của nhân dân và lực lượng vũ trang đối với nhiệm vụ quốc phòng của đất nước; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, là kết quả của quá trình xây dựng lâu dài dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự tiếp nối truyền thống dựng nước, giữ nước của dân tộc qua hàng nghìn năm lịch sử.

Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng “người trước, súng sau”, lấy con người làm trung tâm, trọng tâm trong công tác quốc phòng, Việt Nam chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, có tinh thần yêu nước, thương dân, có tri thức, có ý thức và bản lĩnh chính trị vững vàng, tư tưởng cách mạng tiến công, kiên định, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, vì sự nghiệp quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng tiềm lực chính trị trước hết là xây dựng niềm tin và sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; coi trọng bồi dưỡng đạo đức cách mạng, giáo dục

chủ nghĩa yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Xây dựng tiềm lực chính trị đòi hỏi phải bảo đảm toàn diện cả về nhận thức tư tưởng, tâm lý, tình cảm, niềm tin, thái độ trách nhiệm chính trị đối với Tổ quốc và nhân dân, giáo dục nâng cao ý thức quốc phòng cho toàn dân, nhất là thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành.

Tiềm lực chính trị được xây dựng trong quá trình xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; thực hiện chính sách tự do tôn giáo và bình đẳng giữa các dân tộc; thông qua thực hiện dân chủ rộng rãi theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, xây dựng dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, biển, đảo; tạo sự phát triển bền vững để củng cố, nâng cao tiềm lực chính trị trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Xây dựng tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội

Việt Nam chủ trương tổ chức, triển khai đồng bộ, thống nhất việc xây dựng, phát triển đất nước giàu mạnh gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc từ đường lối, chính sách đến biện pháp cụ thể, từ Trung ương đến địa phương. Đầu tư phát triển và nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; điều chỉnh quy hoạch

các vùng, miền có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Xây dựng tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; giữ vững độc lập, tự chủ trong mở rộng hợp tác kinh tế; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, tăng lượng dự trữ quốc gia; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, sẵn sàng huy động các nguồn lực cho quốc phòng. Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, bảo đảm không phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; chủ động ứng phó hiệu quả với tác động tiêu cực, gây sức ép thông qua kinh tế từ bên ngoài.

Ngân sách quốc phòng Việt Nam phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu tăng cường tiềm lực quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, nhưng không chạy đua vũ trang, không trở thành gánh nặng của nền kinh tế đất nước¹.

Việt Nam chủ trương xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới; từng bước hòa nhập công nghiệp quốc phòng vào công nghiệp quốc gia. Đầu tư xây dựng có trọng điểm một số cơ sở công nghiệp quốc phòng tiên tiến, tiến tới hình thành các tập đoàn, tổ hợp

1. GDP dành cho ngân sách quốc phòng: năm 2010: 2,23%; năm 2011: 2,82%; năm 2012: 2,88%; năm 2013: 2,69%; năm 2014: 2,69%; năm 2015: 2,72%; năm 2016: 2,64%; năm 2017: 2,51%; năm 2018: 2,36%.

công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng công nghệ cao, tự chủ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Quân đội nhân dân Việt Nam tham gia xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng; đẩy mạnh hợp tác thương mại quốc phòng; tăng cường đầu tư, bảo đảm nguồn lực thực hiện mục tiêu xây dựng Quân đội, các chương trình, dự án trọng điểm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật; nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, làm chủ công nghệ chế tạo một số loại vũ khí, trang bị hiện đại, tiến tới thiết kế, sản xuất một số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật mới, hiện đại.

Việt Nam chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, con người phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng phát triển đất nước bền vững và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường triển khai các giải pháp nhằm giữ gìn và phát huy thuần phong, mỹ tục của nền văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại; hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Kiên quyết ngăn chặn sự xâm lăng văn hóa từ bên ngoài, các khuynh hướng văn hóa trái với thuần phong, mỹ tục Việt Nam. Tổ chức và quản lý chặt chẽ hệ thống phương tiện thông tin, truyền thông đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Giáo dục sâu rộng cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhận thức sâu sắc về truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước; tinh thần yêu nước, ý chí quật cường, trí thông minh, sáng tạo trong đánh giặc, giữ nước của ông cha; lòng tự hào,

tự tôn dân tộc; xây dựng lòng trung thành vô hạn với Đảng, Tổ quốc, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bản lĩnh chính trị vững vàng, ý chí quyết chiến, quyết thắng, tinh thần dũng cảm, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân; vững tin vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vào khả năng và sức mạnh tổng hợp của đất nước, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Khai dậy mạnh mẽ các nguồn lực nội sinh và ngoại sinh, vật chất và tinh thần, trước hết là chủ nghĩa yêu nước, ý chí độc lập, tự cường, tinh thần tự hào dân tộc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, tính nhân văn cao cả của dân tộc, nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại¹ trong thời gian tới.

Trong điều kiện mới, văn hóa quân sự cần gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển; xây dựng và phát huy giá trị nghệ thuật quân sự Việt Nam. Quán triệt mục tiêu, quan điểm, phương châm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược Quân sự, từ đó khơi dậy lòng tự hào, tiềm năng sáng tạo, niềm vinh dự, trách nhiệm trong giữ gìn, vận dụng, phát huy những giá trị nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd. tr.9.

1.3. Xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ

Tiềm lực khoa học - công nghệ là thành tố có vai trò ngày càng quan trọng trong tiềm lực quốc phòng, tác động trực tiếp đến sự phát triển của khoa học - công nghệ trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng, cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang, công tác chỉ huy và quản lý bộ đội,... Những yếu tố cơ bản của tiềm lực khoa học - công nghệ là: khả năng và trình độ, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực; cơ sở vật chất phục vụ cho công tác nghiên cứu, phát triển, phổ biến, ứng dụng khoa học - công nghệ.

Việt Nam chủ trương xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ của nền quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng và phát triển khoa học - công nghệ của đất nước. Phát triển khoa học - công nghệ cùng với phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và là điều kiện cần thiết để xây dựng đất nước giàu mạnh, giữ vững độc lập dân tộc.

Việt Nam đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, nhà khoa học và nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ phục vụ cho các dự án then chốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cung cấp luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh. Tăng cường đầu tư đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; có chính sách động viên, khuyến khích các nhà khoa học và các chuyên gia công nghệ hàng đầu tham gia nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.

Việt Nam đề ra các biện pháp nhằm từng bước tạo lập thị trường khoa học - công nghệ; tăng đầu tư cho phát triển khoa học - công nghệ từ nhiều nguồn; coi trọng việc ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ để phát triển sản xuất; phát triển công nghiệp quốc phòng; mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo khoa học - công nghệ; đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học - công nghệ cho nhân dân.

1.4. Xây dựng tiềm lực quân sự

Tiềm lực quân sự là khả năng về sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ và khả năng huy động nhân lực, vật lực phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; là bộ phận nòng cốt của tiềm lực quốc phòng, được xây dựng trên nền tảng của tiềm lực chính trị - tinh thần, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ. Tiềm lực quân sự bao gồm hai yếu tố cơ bản là con người và vũ khí, trang bị, trong đó con người là nhân tố quyết định.

Tiềm lực quân sự thể hiện ở khả năng duy trì, hoàn thiện và không ngừng phát triển sức mạnh chiến đấu, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, biểu hiện ở nguồn dự trữ về sức người, sức của phục vụ cho nhiệm vụ, quốc phòng, quân sự. Tiềm lực quân sự còn thể hiện ở khả năng động viên công nghiệp, nông nghiệp, khoa học kỹ thuật, giao thông vận tải và các ngành dịch vụ khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Việt Nam xây dựng tiềm lực quân sự theo chiến lược thống nhất, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khả năng tác chiến và trình độ sẵn sàng chiến đấu

của lực lượng vũ trang thể hiện ở tổ chức, biên chế, trang bị, cơ sở bảo đảm hậu cần, nghệ thuật quân sự và khoa học kỹ thuật thường xuyên được duy trì, hoàn thiện và không ngừng phát triển, đáp ứng các yêu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Quan tâm xây dựng nguồn nhân lực có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; phát huy dân chủ, giữ nghiêm kỷ luật quân đội; tôn trọng và đoàn kết với nhân dân; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Có chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống cho cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; nâng cao chất lượng lực lượng thường trực, bảo đảm số lượng và chất lượng lực lượng dự bị động viên, sẵn sàng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu.

Xây dựng tiềm lực quân sự gắn chặt với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách nhằm phát huy thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội,... để xây dựng lực lượng vũ trang, phát triển khoa học nghệ thuật quân sự, khoa học xã hội và nhân văn quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự,...

Việt Nam chủ trương xây dựng tiềm lực quân sự trên cơ sở kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thông qua đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế và đối ngoại về quốc phòng. Phát huy vai trò của tiềm lực đối ngoại quốc phòng trong thực hiện chủ trương bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa;

giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước, góp phần duy trì môi trường hòa bình của khu vực và thế giới.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ quan đối ngoại quốc phòng chuyên trách từ cấp chiến lược đến các đơn vị trong hệ thống tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến đối ngoại quốc phòng, trong đó có các văn bản về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đối ngoại; củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan Tùy viên Quốc phòng tại các nước. Coi trọng giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ về hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và lựa chọn cán bộ tham gia ứng cử vào các vị trí lãnh đạo, điều hành tại các tổ chức quốc tế; củng cố tổ chức, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng. Đổi mới nội dung, hình thức hợp tác, nâng cao hiệu quả thông tin đối ngoại, tạo sự đồng thuận cao trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài về chính sách quốc phòng hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển của Việt Nam.

2. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG QUỐC PHÒNG

Nền quốc phòng Việt Nam dựa vào sức mạnh toàn dân, toàn diện của các nguồn lực, bao gồm lực lượng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân.

2.1. Xây dựng lực lượng toàn dân

Lực lượng toàn dân gồm các ngành, các cấp và quần chúng nhân dân; là lực lượng đông đảo nhất, nhanh nhất, kịp thời nhất và là chỗ dựa vững chắc nhất của quốc phòng. Việt Nam chủ trương xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân của dân, do dân, vì dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân để xây dựng lực lượng quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, thông qua việc củng cố vững chắc hệ thống chính trị, bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, trong đó hệ thống chính trị là hạt nhân của lực lượng quốc phòng, có vai trò quyết định trong huy động, phát huy sức mạnh quốc phòng của đất nước. Việc xây dựng, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức quần chúng có ý nghĩa rất quan trọng trong tập hợp, vận động quần chúng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; trực tiếp đấu tranh bảo vệ địa phương, cơ quan, đơn vị mình, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng toàn dân bao gồm xây dựng lực lượng chuyên trách, lực lượng kiêm nhiệm và lực lượng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực, các cấp, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các loại hình tổ chức kinh tế, xã hội, điều kiện của từng vùng, miền; thường xuyên tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực của toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Xây dựng Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ

Việt Nam chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân,

với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, là nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có sức mạnh chiến đấu ngày càng cao; tổ chức tinh, gọn, mạnh, cơ động, linh hoạt, hiệu quả; cơ cấu tổ chức đồng bộ, hợp lý; phù hợp với quan điểm, đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân; đồng thời sẵn sàng phát triển lực lượng đáp ứng yêu cầu của chiến tranh.

Bộ đội chủ lực được tổ chức tinh nhuệ, có hỏa lực mạnh; trang bị phương tiện cơ động nhanh, có thể đảm nhiệm tác chiến độc lập và tác chiến hợp đồng quân, binh chủng; chú trọng xây dựng các đơn vị đặc nhiệm, đặc công tinh nhuệ.

Bộ đội địa phương được tổ chức phù hợp với đặc điểm tình hình, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của từng địa phương, trên từng địa bàn lãnh thổ, vùng, miền, biên giới, ven biển, hải đảo; được trang bị vũ khí phù hợp, phát huy hiệu quả trong khu vực phòng thủ.

Lực lượng dự bị động viên hùng hậu, rộng khắp, đủ số lượng, chất lượng chính trị cao, đúng cơ cấu thành phần, trình độ quân sự, chuyên môn giỏi, tạo cơ sở để kịp thời phát triển Quân đội khi cần thiết; quản lý, huấn luyện tốt, chặt chẽ, bảo đảm sẵn sàng bổ sung vào lực lượng thường trực.

Lực lượng Dân quân tự vệ được xây dựng vững mạnh, rộng khắp, chất lượng cao, phù hợp với các địa phương,

các thành phần kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các đơn vị hành chính sự nghiệp.

3. XÂY DỰNG THỂ TRẬN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN

Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và tiềm lực quốc phòng trên toàn bộ lãnh thổ theo ý định chiến lược thống nhất, bảo đảm đối phó thắng lợi mọi âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia - dân tộc, sẵn sàng chuyển thành thể trận chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân bao gồm những nội dung cơ bản sau:

3.1. Xây dựng “thể trận lòng dân” vững chắc

Xây dựng “thể trận lòng dân” vững chắc là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp quốc phòng Việt Nam, nhằm bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng và cả hệ thống chính trị.

Nền quốc phòng toàn dân được xây dựng trên nền tảng “thể trận lòng dân”, biểu hiện ở lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, sự đồng thuận, tin tưởng tuyệt đối

của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước; vững tin vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vào khả năng và sức mạnh tổng hợp của đất nước, sức mạnh vô địch của nhân dân và của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; quan tâm đến nguyện vọng chính đáng của nhân dân; kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh, tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc; động viên toàn dân tham gia xây dựng nền quốc phòng, an ninh nhân dân; nêu cao tinh thần đấu tranh tự bảo vệ mình, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và hướng tới mục tiêu xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Quân đội nhân dân Việt Nam là lực lượng nòng cốt trong xây dựng “thế trận lòng dân”, tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị, giúp nhân dân phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, nhất là ở các địa bàn chiến lược, trọng yếu về quốc phòng, an ninh; giữ vững bản chất, truyền thống, phẩm chất tốt đẹp của “Bộ đội Cụ Hồ”, tăng cường mối quan hệ mật thiết quân - dân, tạo niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, Quân đội và chế độ xã hội chủ nghĩa.

3.2. Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh

Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh là sự gắn kết mọi hoạt động

quốc phòng, an ninh với các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội dưới sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, góp phần củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh theo các quy hoạch, đề án, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng, địa bàn chiến lược và từng địa phương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Quy hoạch các vùng dân cư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, lực lượng và thế trận quốc phòng; xây dựng chính sách, kế hoạch bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng thời bình và thời chiến; bảo đảm ngân sách để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng, quốc phòng - kinh tế ở các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, biển, đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Triển khai đề án xây dựng chuỗi đảo gần bờ thành các trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ, quốc phòng theo mô hình đa năng, tự chủ một phần về kinh tế, kết hợp hoạt động kinh tế với quốc phòng trên biển, nhất là vùng biển, đảo xa bờ. Tiếp tục đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

Các doanh nghiệp phục vụ quốc phòng và đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ tham gia phát triển kinh tế,

văn hóa - xã hội của đất nước phù hợp với nhiệm vụ quốc phòng, không hoạt động kinh tế đơn thuần; tuân thủ quy định của pháp luật; luôn phát huy tinh thần tự lực, tự cường, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, góp phần tăng cường tiềm lực và thế trận quốc phòng, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ các cơ sở công nghiệp quốc phòng với các cơ sở công nghiệp dân sinh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư và nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ phải tuân thủ yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, sẵn sàng huy động, động viên để sản xuất bảo đảm cho nhu cầu quốc phòng khi cần thiết.

3.3. Xây dựng quân khu vững mạnh toàn diện, hợp thành hệ thống phòng thủ đất nước

Phòng thủ quân khu là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, bao gồm các hoạt động xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng, thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu.

Xây dựng đồng bộ các kế hoạch, tổ chức chuẩn bị và thực hiện phòng thủ quân khu trong thời bình và thời chiến; cơ quan, đơn vị của quân khu vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao; Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu. Xây dựng các khu vực phòng thủ thành thế trận liên hoàn, vững chắc toàn diện; nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng

toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trên địa bàn quân khu. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế - xã hội, quốc phòng với an ninh, đối ngoại; xây dựng, quản lý các khu kinh tế - quốc phòng thuộc quân khu; thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc phòng; thực hiện động viên quốc phòng, chính sách hậu phương quân đội và chính sách ưu đãi người có công trên địa bàn quân khu.

Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị của quân khu, phối hợp với đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, địa phương và cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn quân khu; thực hiện nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương liên quan chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu tham gia xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện phòng thủ dân sự và các biện pháp phòng, chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn quân khu.

3.4. Xây dựng các tỉnh, thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố toàn diện cả về tiềm lực, lực lượng và thể trận trên các mặt chính trị,

tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, an ninh; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo vệ địa phương, sẵn sàng chi viện sức người, sức của cho địa phương khác. Tổ chức phòng thủ dân sự và chuẩn bị mọi mặt, sẵn sàng ứng phó với tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh, xung đột và chiến tranh, tổng động viên, đáp ứng yêu cầu chiến đấu và phục vụ chiến đấu lâu dài của địa phương; sẵn sàng vũ trang toàn dân.

3.5. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân

Xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh toàn diện, phát huy cao nhất thế mạnh của Quân đội và Công an trong vai trò là lực lượng nòng cốt của sức mạnh tổng hợp quốc gia. Đây vừa là nhiệm vụ, vừa là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó Quân đội và Công an là nòng cốt. Kết hợp chặt chẽ xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng thế trận an ninh nhân dân trong tổng thể nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh. Nâng cao

chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Tăng cường nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, vũ khí cho quốc phòng, an ninh.

4. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ QUỐC PHÒNG

4.1. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quốc phòng

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với sự nghiệp quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định bản chất cách mạng, toàn dân, toàn diện, sức mạnh quốc phòng Việt Nam; quyết định thắng lợi sự nghiệp quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Trong mọi tình huống quốc phòng, phải kiên quyết giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Đảng lãnh đạo quốc phòng bằng cương lĩnh, đường lối, chiến lược, các định hướng về chủ trương, chính sách trong lĩnh vực quốc phòng; thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng bằng hệ thống pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đảng lãnh đạo quốc phòng thông qua các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên; đề ra và thực hiện cơ chế lãnh đạo quốc phòng; quy định chức năng, nhiệm vụ của cấp ủy đảng các cấp từ Trung ương đến cơ sở; lãnh đạo tiến hành công tác đảng, công tác chính trị trong xây dựng, hoạt động của nền quốc phòng toàn dân.

4.2. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng tập trung thống nhất vào Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thông qua hệ thống tổ chức đảng, hệ thống tổ chức chỉ huy, hệ thống cơ quan chính trị, cán bộ chính trị các cấp và tổ chức quần chúng ở đơn vị cơ sở trong Quân đội.

Hệ thống tổ chức đảng trong Quân đội được tổ chức từ Quân ủy Trung ương đến cơ sở, hoạt động theo Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Quân ủy Trung ương do Bộ Chính trị chỉ định gồm các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng công tác trong Quân đội và một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng công tác ngoài Quân đội. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng là Bí thư Quân ủy Trung ương. Các cấp ủy đảng (từ cấp trực thuộc Quân ủy Trung ương đến cấp chi bộ) ở cấp nào do đại hội đảng bộ (chi bộ) cấp đó bầu.

Quân ủy Trung ương tham mưu, đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự và quốc phòng; lãnh đạo mọi mặt trong Quân đội. Phối hợp và hướng dẫn các cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị của Quân ủy Trung ương về quân sự, quốc phòng. Trực tiếp lãnh đạo xây dựng

Quân đội nhân dân, nền quốc phòng toàn dân; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đảng, công tác chính trị, bảo đảm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội. Quân ủy Trung ương thực hiện chế độ quyết định tập thể đối với các vấn đề lớn như chủ trương, chương trình, kế hoạch thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, các biện pháp xây dựng Quân đội, các vấn đề về công tác cán bộ trong Quân đội. Chỉ đạo Tổng cục Chính trị và thông qua Tổng cục Chính trị chỉ đạo các đảng bộ và hệ thống cơ quan chính trị, chính ủy, chính trị viên các cấp tiến hành công tác đảng, công tác chính trị nhằm xây dựng Quân đội vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đủ khả năng hoàn thành mọi nhiệm vụ.

Hệ thống cơ quan chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm Tổng cục Chính trị, các cục, phòng và ban chính trị ở các đơn vị. Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng và trực tiếp, thường xuyên của Quân ủy Trung ương. Căn cứ nghị quyết, chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự chỉ đạo, hướng dẫn của các ban đảng Trung ương, Tổng cục Chính trị nghiên cứu, đề xuất để Quân ủy Trung ương quyết định chủ trương, biện pháp về công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội. Căn cứ nghị quyết của Quân ủy Trung ương, mệnh lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị xác định kế hoạch tiến hành công tác đảng, công tác chính trị để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các cấp trong toàn quân.

Tổng cục Chính trị chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức xây dựng Đảng; công tác cán bộ; công tác tuyên huấn; công tác bảo vệ an ninh quân đội; công tác chính sách; công tác dân vận,... trong toàn quân. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong và ngoài Quân đội nghiên cứu, đề xuất với Đảng và Nhà nước ban hành các chính sách đối với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, hậu phương quân đội; chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng, củng cố tổ chức và hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, hội Phụ nữ. Phối hợp với các ban đảng, các đoàn thể của Trung ương, các cơ quan chức năng của Nhà nước để chỉ đạo, hướng dẫn công tác đảng, công tác chính trị trong công tác quân sự, quốc phòng địa phương và trong xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, dự bị động viên ở các địa phương và ở các ban, bộ, ngành Trung ương. Phối hợp với các ngành có liên quan để kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện công tác điều tra, xét xử trong Quân đội. Chỉ đạo và tham gia nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội nhân văn quân sự, tham gia nghiên cứu khoa học nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Cơ quan chính trị của các đơn vị trong Quân đội tiến hành giáo dục, bồi dưỡng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chỉ đạo hướng dẫn xây dựng các đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh; hướng dẫn các đơn vị đấu tranh với các luận điệu chiến tranh tâm lý trên mặt trận chính trị, tư tưởng, chống lại các biểu hiện tư tưởng đối lập, thù địch; phối hợp với cấp ủy, chính quyền và

các đoàn thể địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Từ cấp trung đoàn và tương đương đến cấp quân khu và tương đương có chính ủy và cơ quan chính trị. Từ cấp đại đội và tương đương đến cấp tiểu đoàn và tương đương có chính trị viên. Chính ủy, chính trị viên là người chủ trì về chính trị; chịu trách nhiệm trước cấp trên và cấp ủy cấp mình về toàn bộ hoạt động công tác đảng, công tác chính trị trong đơn vị; trực tiếp chỉ đạo, tổ chức tiến hành các nội dung công tác đảng, công tác chính trị theo chức trách, nhiệm vụ; tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch công tác chung của đơn vị.

Người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên được Đảng, Nhà nước và Quân đội giao cho những quyền hạn trong phạm vi, chức trách; chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp ủy, người chỉ huy, cơ quan chính trị, chính ủy, chính trị viên cấp trên và cấp ủy cấp mình về toàn bộ hoạt động của đơn vị theo phạm vi, chức trách, nhiệm vụ; phục tùng sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp.

Người chỉ huy có trách nhiệm chấp hành và tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên và nghị quyết của cấp ủy cấp mình về toàn bộ hoạt động của đơn vị. Trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, người chỉ huy phải báo cáo cấp ủy cấp mình về nhiệm vụ được cấp trên giao, đề xuất các chủ trương, biện pháp lãnh đạo để cấp ủy thảo luận, quyết định. Khi có tình huống khẩn cấp, người chỉ huy chủ động quyết đoán, xử lý kịp thời để hoàn thành nhiệm vụ, sau đó báo cáo và chịu trách nhiệm trước cấp ủy, người chỉ huy cấp trên và cấp ủy cấp mình.

Quan hệ giữa chính ủy (chính trị viên) với người chỉ huy là quan hệ phối hợp công tác. Chính ủy (chính trị viên) và người chỉ huy phải thường xuyên, chủ động liên hệ chặt chẽ với nhau trên tinh thần đoàn kết, thống nhất, tin cậy, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong thực hiện nhiệm vụ; cùng chăm lo xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Người chỉ huy và chính ủy (chính trị viên) phải kịp thời thông báo, trao đổi cho nhau biết các nghị quyết, chỉ thị và mệnh lệnh của cấp trên, thống nhất đánh giá tình hình, đề xuất chủ trương, biện pháp lãnh đạo, báo cáo cấp ủy, hoặc ban thường vụ cấp ủy quyết định; xây dựng kế hoạch, phân cấp tổ chức thực hiện nghị quyết và kiểm tra các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị thực hiện.

4.3. Quản lý nhà nước về quốc phòng

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quản lý quốc phòng theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Nội dung cơ bản của công tác quản lý nhà nước về quốc phòng gồm ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc phòng; xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách về quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, kế hoạch phòng thủ đất nước, kế hoạch động viên quốc phòng và bảo đảm cho hoạt động quốc phòng; tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; hợp tác quốc tế về quốc phòng và các biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc.

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu,

lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Giáo dục quốc phòng, an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa - xã hội, kinh tế, văn hóa - xã hội với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội.

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan duy nhất có quyền ban hành các luật liên quan đến chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước; quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động quốc phòng của Nhà nước.

Hội đồng Quốc phòng và An ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Thành viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn. Hội đồng Quốc phòng và An ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh; trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Chủ tịch nước thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; quyết định cử lực lượng vũ trang tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành các nghị quyết, nghị định cụ thể hóa việc thực hiện các luật, pháp lệnh về quốc phòng. Chính phủ ban hành các chính sách củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang, lập quy hoạch, kế hoạch động viên quốc phòng; tổ chức, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc. Các bộ, ngành, địa phương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật, giáo dục quốc phòng, hợp tác quốc tế trong một số lĩnh vực liên quan đến quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất cho lực lượng vũ trang và thực hiện các chính sách hậu phương quân đội, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Bộ Quốc phòng là cơ quan tham mưu cho Đảng và Nhà nước về đường lối, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự bảo vệ Tổ quốc; chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng; tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý và chỉ huy Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; quản lý các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là người chỉ huy cao nhất của Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; là Ủy viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương; là thành viên Chính phủ chỉ đạo thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật; chủ trì hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược quốc phòng. Giúp việc cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có các Thứ trưởng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, 4 tổng cục, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và 7 quân khu, 2 quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, 6 binh chủng, 4 quân đoàn, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng và các cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Bộ Tổng Tham mưu là cơ quan chỉ huy, điều hành Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; tổ chức, chỉ đạo sự phát triển của Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ, đồng thời chỉ huy các hoạt động quân sự. Bộ Tổng Tham mưu có Tổng Tham mưu trưởng, các Phó Tổng Tham mưu trưởng và các cục chức năng chịu trách nhiệm về tác chiến, huấn luyện chiến đấu, quân lực,... Tổng Tham mưu trưởng - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng là người thay thế Bộ trưởng Bộ Quốc phòng điều hành các hoạt động của Bộ Quốc phòng khi Bộ trưởng vắng mặt. Tổng Tham mưu trưởng chỉ đạo các cơ quan,

đơn vị trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu xây dựng chiến lược quân sự; quy hoạch, kế hoạch phòng thủ đất nước, chủ trì phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, các cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các quy định pháp luật về quốc phòng; kiểm tra đôn đốc các đơn vị chấp hành kỷ luật Quân đội, pháp luật của Nhà nước, mệnh lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tổng cục Chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư và trực tiếp, thường xuyên của Quân ủy Trung ương. Tổng cục Chính trị có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các cục chức năng chịu trách nhiệm về công tác tổ chức, cán bộ, tuyên huấn, bảo vệ an ninh quân đội, chính sách, dân vận,...

Các cơ quan chức năng cấp tổng cục của Bộ Quốc phòng gồm Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Tổng cục Tình báo quốc phòng. Các tổng cục có Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm (riêng Tổng cục Tình báo quốc phòng có Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng); Chính ủy và Phó Chính ủy; cơ quan tham mưu, cục chính trị và các cục chức năng, các đơn vị trực thuộc.

Tổng cục Hậu cần là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, có chức năng tham mưu, chỉ đạo, bảo đảm vật chất, sinh hoạt, quân y, vận tải,... cho Quân đội. Tổng cục Hậu cần gồm có các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về công tác tham mưu hậu cần, quân nhu, quân y, doanh trại, xăng dầu, vận tải và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc khác.

Tổng cục Kỹ thuật là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, có chức năng tham mưu giúp Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo đảm kỹ thuật trong

Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bảo đảm kỹ thuật; chỉ đạo ngành kỹ thuật toàn quân các nội dung công tác kỹ thuật trong Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; quản lý, chỉ huy các cơ quan đơn vị thuộc quyền.

Tổng cục Công nghiệp quốc phòng là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan đầu ngành về công nghiệp quốc phòng, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Quân ủy Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng trên phạm vi cả nước; chỉ huy, quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc quyền gồm các cục, phòng, ban chức năng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổng cục; quản lý, chỉ đạo các công ty sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị, các viện nghiên cứu, trường dạy nghề và các đơn vị trực thuộc khác.

Tổng cục Tình báo quốc phòng giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác tình báo. Tổng cục Tình báo quốc phòng là lực lượng trực tiếp thực hiện công tác tình báo ở cấp chiến lược; là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam về tổ chức lực lượng và hoạt động tình báo; đồng thời, là cơ quan đầu ngành trực tiếp chỉ đạo nghiệp vụ tình báo đối với hệ thống quân báo - trinh sát toàn quân.

Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng là cơ quan quản lý nhà nước về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng của Quân đội, thực hiện chức năng tham mưu cho Thường vụ Quân ủy

Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về chủ trương, phương hướng và biện pháp của công tác hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng; chỉ đạo, hướng dẫn và quản lý các hoạt động đối ngoại quốc phòng của Quân đội; lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động đối ngoại quốc phòng được phân công; là đại diện của Bộ Quốc phòng trong quan hệ với đại diện các nước, các tổ chức quốc tế về lĩnh vực quốc phòng.

Tham mưu, giúp việc cho Bộ Quốc phòng có Văn phòng Bộ Quốc phòng (đồng thời là Văn phòng Quân ủy Trung ương) và các cơ quan chức năng khác. Ngoài ra, còn có một số cơ quan của Chính phủ được giao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý.

Ban Cơ yếu Chính phủ là cơ quan mật mã quốc gia, quản lý chuyên ngành về cơ yếu, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về công tác cơ yếu, thực hiện quản lý nhà nước về cơ yếu trong phạm vi cả nước; góp phần bảo đảm tuyệt đối bí mật, an toàn, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, điều hành của Chính phủ, chỉ đạo, chỉ huy của lực lượng vũ trang nhân dân trong mọi tình huống; chủ động phòng ngừa, tham gia đấu tranh với các hoạt động thám mã gây phương hại đến an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Cảnh sát biển Việt Nam là bộ phận của lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của Nhà nước, là nòng cốt thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước

về chính sách, pháp luật bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển của Việt Nam; quản lý về an ninh, trật tự, an toàn và việc bảo đảm chấp hành pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Cảnh sát biển Việt Nam được tổ chức thành 4 vùng Cảnh sát biển (1, 2, 3, 4), trong mỗi vùng có Bộ Tư lệnh và các đơn vị trực thuộc. Cảnh sát biển Việt Nam được trang bị tàu, thuyền, máy bay, các phương tiện khác, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trên các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vùng biển ở ngoài vùng biển của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, các thỏa thuận và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Cục Cứu hộ - Cứu nạn trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, là cơ quan tham mưu đầu ngành cho Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu trong việc chỉ đạo toàn quân thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ - cứu nạn; là Văn phòng thường trực của Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn, tham mưu cho Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và giúp Chính phủ chỉ đạo điều hành các lực lượng cả trong và ngoài Quân đội trong công tác cứu hộ - cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai và khắc phục hậu quả các thảm họa.

Văn phòng Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn và chất độc hóa học sau chiến tranh ở Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng 701, đặt tại Cục Khoa học Quân sự) có nhiệm vụ tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện

các chương trình, kế hoạch công tác của Cơ quan Thường trực và Ban Chỉ đạo; phối hợp với Trung tâm hành động bom mìn quốc gia Việt Nam (VNMAC, đặt tại Bộ Tư lệnh Công binh) và Trung tâm hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học và môi trường (NACCET, đặt tại Bộ Tư lệnh Hóa học), là hai Trung tâm của Chính phủ triển khai tuyên truyền, hợp tác, vận động tài trợ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực hỗ trợ hoạt động khắc phục hậu quả bom, mìn và chất độc hóa học sau chiến tranh ở Việt Nam.

PHẦN THỨ BA

**QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
VÀ DÂN QUÂN TỰ VỆ**

1. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

1.1. Truyền thống lịch sử quân sự Việt Nam

Lịch sử hàng nghìn năm hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam kết tinh những truyền thống đặc sắc, quý báu về quốc phòng, quân sự. Lịch sử quân sự Việt Nam xuất hiện từ buổi đầu dựng nước và có quá trình phát triển liên tục. Suốt chiều dài lịch sử, dân tộc Việt Nam luôn nêu cao tinh thần bất khuất, tự lực, tự cường, trí thông minh và tài thao lược; xây dựng nên truyền thống lịch sử quân sự độc đáo. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, dân tộc Việt Nam luôn nỗ lực sáng tạo và giành được những chiến công vang dội, lập nên những kỳ tích trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Dân tộc Việt Nam luôn thực hiện “dựng nước đi đôi với giữ nước”, “giữ nước từ khi nước chưa nguy”, bảo vệ đất nước bằng sức mạnh vô địch của toàn dân; kết hợp chặt chẽ chính trị với kinh tế, văn hóa, quân sự, ngoại giao, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo cách mạng, truyền thống lịch sử quân sự của dân tộc đã được kế thừa, phát triển lên một tầm cao mới, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (tháng 11 năm 1939), lần thứ bảy (tháng 11 năm 1940), đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ tám (tháng 5 năm 1941) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chỉ đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam (lúc đó lấy tên là Đảng Cộng sản Đông Dương) đã quyết định chuyển hướng cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, xúc tiến xây dựng căn cứ địa, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, trên cơ sở các đội vũ trang cách mạng ở Việt Bắc, ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập.

Khi đó, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân chỉ có 34 cán bộ, chiến sĩ nhưng đã sớm phát huy truyền thống chống ngoại xâm và nghệ thuật quân sự của dân tộc. Thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh “Trận đầu phải thắng”¹, chỉ hai ngày sau khi thành lập, với lối đánh bất ngờ, dũng cảm, mưu trí, đội đã đánh thắng hai trận đầu liên tiếp Phai Khắt, Nà Ngần, mở đầu cho truyền thống đánh tiêu diệt, đánh chắc thắng, đánh thắng ngay trận đầu của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngày 15 tháng 5 năm 1945, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được sáp nhập với

1. Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, t.2, tr.194.

lực lượng Cứu quốc quân và đổi tên thành Việt Nam giải phóng quân, trở thành lực lượng quân sự chủ yếu của Mặt trận Việt Minh khi tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Quân đội nhân dân đã cùng toàn Đảng, toàn dân ra sức xây dựng và bảo vệ Nhà nước non trẻ, đập tan âm mưu bạo loạn của các thế lực phản động, giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, đẩy mạnh xây dựng lực lượng, chuẩn bị trường kỳ kháng chiến.

Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Trước một đội quân nhà nghề, được trang bị vũ khí hiện đại, quán triệt đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính, kế thừa và phát huy nghệ thuật quân sự của cha ông, dựa chắc vào nhân dân, tìm lối đánh thích hợp, Quân đội nhân dân Việt Nam đã làm phá sản chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp, buộc địch phải đánh lâu dài, khoét sâu thế yếu của chúng, làm cho mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán của địch ngày càng trầm trọng; quân số địch tăng bao nhiêu cũng không đủ, càng đánh càng lâm vào thế bị động, càng đánh càng thua.

Từ một đội quân “đầu trần chân đất”, từ những đội Dân quân tự vệ, Quân đội nhân dân Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, từ du kích chiến tiến lên vận động chiến, công kiên chiến, vừa đánh vừa bổ sung, phát triển nghệ thuật quân sự, từ đánh nhỏ lên đánh lớn, từ đánh du kích lên đánh chính quy.

Trải qua chín năm kháng chiến đầy gian khổ, hy sinh, lần lượt đánh bại các chiến lược quân sự của địch, với thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, quân và dân Việt Nam đã buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, lập lại hòa bình ở Đông Dương, rút quân về nước, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nêu một tấm gương sáng cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Lần đầu tiên trên thế giới, ở một nước thuộc địa, một đội quân nhỏ bé, trang bị thô sơ đã đánh bại quân đội nhà nghề của một đế quốc thực dân.

Sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc, việc “xây dựng Quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy, hiện đại” được đẩy mạnh. Dự báo đúng ý đồ chiến lược của chủ nghĩa đế quốc, sớm muộn cũng phải trực tiếp đương đầu với quân đội Mỹ hùng mạnh nhất thế giới, Quân đội nhân dân Việt Nam đã từng bước được xây dựng ngày càng vững mạnh, có sức chiến đấu cao. Cùng với sự nỗ lực của toàn dân, toàn quân, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, Quân đội nhân dân Việt Nam đã trưởng thành vượt bậc về mọi mặt, trở thành trụ cột vững chắc cho cuộc đấu tranh bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong cuộc đọ sức lịch sử này, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Việt Nam không chỉ dám đánh, quyết đánh mà còn biết đánh thắng. Quân đội nhân dân Việt Nam càng đánh càng mạnh, từng bước vô hiệu hóa sức mạnh của địch, làm cho chúng

không phát huy được ưu thế của vũ khí, trang bị hiện đại, bị căng kéo khắp các chiến trường, càng kéo dài chiến tranh càng bị sa lầy vào “đường hầm không lối thoát”.

Qua thực tiễn chiến đấu, chiến lược, chiến thuật, nghệ thuật tác chiến của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng sắc bén, hoàn hảo, làm thất bại các chiến lược chiến tranh cùng với các hình thức chiến thuật như “trục thẳng vận”, “thiết xa vận” của địch. Cùng với quân, dân miền Nam, quân và dân miền Bắc cũng liên tục đánh bại các đợt tiến công và những nỗ lực chiến tranh cao nhất của hải quân và không quân Mỹ. Lực lượng pháo binh, tên lửa, không quân Việt Nam chiến đấu đạt hiệu suất cao chưa từng có trong lịch sử chiến tranh, đã tiêu diệt nhiều loại máy bay, tàu chiến hiện đại của địch.

Những chiến thắng to lớn của quân, dân hai miền Nam - Bắc, đặc biệt là thắng lợi của quân, dân miền Bắc trong việc đánh bại cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm bằng pháo đài bay B-52 trên bầu trời Hà Nội (tháng 12 năm 1972) đã buộc Chính phủ Mỹ phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình; công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; tạo điều kiện cho quân và dân Việt Nam tiến hành chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, mở ra một kỷ nguyên mới của dân tộc.

Quân đội nhân dân Việt Nam cũng đã sát cánh với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia chống kẻ thù chung, vì độc lập, tự do của mỗi nước. Thực hiện lời dạy của Bác Hồ

“giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình”¹, trong suốt 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và đế quốc Mỹ, Quân đội nhân dân Việt Nam đã cùng lực lượng cách mạng Lào và Campuchia chiến đấu khắp các chiến trường Đông Dương. Hình ảnh các chiến sĩ quân tình nguyện Việt Nam trong những năm kháng chiến gian khổ mãi mãi là tấm gương không phai mờ trong tâm trí hàng triệu người dân Lào và Campuchia.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quân đội nhân dân Việt Nam lại bước vào cuộc trường chinh mới, chiến đấu giành thắng lợi trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc và làm nghĩa vụ quốc tế, giúp nhân dân Lào bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng, thực hiện công cuộc hồi sinh dân tộc.

Bước vào thời kỳ đổi mới, trước những thay đổi phức tạp của tình hình trong nước, quốc tế, phát huy truyền thống trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, Quân đội nhân dân Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, luôn kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn. Bản chất truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ” được tôi luyện qua hai cuộc kháng chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, mãi mãi tỏa sáng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.8, tr.105.

Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Quân đội nhân dân tích cực tham gia xây dựng kinh tế, củng cố, tăng cường quốc phòng, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, góp phần cùng toàn dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Các doanh nghiệp quốc phòng vừa bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, vừa tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Quân đội nhân dân tích cực, chủ động thực hiện các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, khắc phục hậu quả chiến tranh, phòng, chống bão lụt, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn,...

Trong 75 năm qua, Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng lớn mạnh, trưởng thành, cùng toàn dân vượt qua mọi khó khăn, thử thách, lập nên những chiến công hiển hách, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xứng đáng với lời khen ngợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”¹. Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam là lịch sử chiến đấu oanh liệt và thắng lợi vẻ vang của một quân đội cách mạng, mang bản chất của giai cấp công nhân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu.

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.435.

xác định: Quân đội nhân dân Việt Nam là quân đội cách mạng, “đội quân chiến đấu, đội quân công tác và sản xuất”¹. Chức năng cơ bản của Quân đội nhân dân Việt Nam được khẳng định và phát huy trong 75 năm qua.

Thực hiện chức năng là *đội quân chiến đấu*, Quân đội nhân dân được xây dựng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân; tổ chức tinh, gọn, mạnh, cơ động, linh hoạt, hiệu quả cao; trang bị các loại vũ khí, khí tài hiện đại; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam; thường xuyên huấn luyện, diễn tập, nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu và khả năng sẵn sàng chiến đấu; làm nòng cốt trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân; xử lý thắng lợi các tình huống quốc phòng, sẵn sàng đánh thắng mọi hình thái chiến tranh xâm lược, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

Thực hiện chức năng là *đội quân công tác*, Quân đội nhân dân luôn giữ vững mối quan hệ máu thịt với nhân dân, là lực lượng nòng cốt tham gia công tác vận động quần chúng, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, các đơn vị quân đội tích cực thực hiện công tác dân vận, đi đầu trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t.24, tr.847.

tích cực tham gia phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa và bảo vệ tài nguyên, môi trường,... Phối hợp chặt chẽ với các địa phương trên địa bàn đóng quân, tích cực tham gia xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Công tác đối ngoại quốc phòng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước, nâng cao uy tín, vị thế của đất nước và Quân đội nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế, như tích cực tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, hợp tác quốc tế trong khắc phục hậu quả chiến tranh,...

Thực hiện chức năng là *đội quân lao động sản xuất*, các đơn vị kinh tế - quốc phòng luôn duy trì được nhịp độ phát triển ổn định, bảo đảm việc làm cho hàng trăm nghìn lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ ngân sách đối với Nhà nước, tạo ra nhiều sản phẩm lương dụng, sản phẩm công nghệ có giá trị cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam

Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương; các quân khu, quân chủng, bộ đội biên phòng, quân đoàn, binh chủng; hệ thống các đơn vị bảo đảm hậu cần, kỹ thuật; các học viện, nhà trường, viện nghiên cứu và các đơn vị kinh tế - quốc phòng.

1.4.1. Lục quân

Lục quân bao gồm 7 quân khu (1, 2, 3, 4, 5, 7, 9) và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; 4 quân đoàn (1, 2, 3, 4); 6 binh chủng (Đặc công, Pháo binh, Tăng - Thiết giáp, Công binh, Thông tin liên lạc, Hóa học). Các quân khu, quân đoàn, binh chủng có Tư lệnh, Chính ủy, các Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy; các cơ quan chức năng đảm nhiệm các mặt công tác tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật và một số đơn vị trực thuộc.

Các quân khu được tổ chức trên các hướng chiến lược và theo địa bàn, gồm có các sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và các đơn vị trực thuộc. Quân khu chỉ huy các đơn vị thuộc quyền, các đơn vị bộ đội địa phương tỉnh, huyện và Dân quân tự vệ trên địa bàn của quân khu.

Quân đoàn là đơn vị cơ động lớn nhất của Lục quân, có nhiệm vụ bảo vệ các địa bàn chiến lược trọng yếu của quốc gia. Quân đoàn có các sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và các đơn vị trực thuộc.

Các binh chủng có nhiệm vụ tham gia tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng; đồng thời thực hiện chức năng bảo đảm kỹ thuật và huấn luyện, đào tạo theo các chuyên ngành cho toàn quân. Các binh chủng có các đơn vị chiến đấu trực thuộc, các trường sĩ quan và trường chuyên môn kỹ thuật chuyên ngành.

Lục quân được bảo đảm vũ khí, trang bị theo hướng hiện đại, có khả năng cơ động cao, có sức đột kích và hỏa lực mạnh, có khả năng tác chiến trong các điều kiện địa hình, thời tiết, khí hậu, phù hợp với nghệ thuật chiến tranh nhân dân của Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đã sản xuất và trang bị cho lục quân một số loại vũ khí bộ binh khá hiện đại.

Trải qua các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, Lực lượng đã từng bước trưởng thành, luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ. Nhiều đơn vị đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều danh hiệu cao quý khác.

1.4.2. Quân chủng Phòng không - Không quân

Thành lập ngày 22 tháng 10 năm 1963, Quân chủng Phòng không - Không quân đảm nhiệm nhiệm vụ phòng không quốc gia và không quân; là lực lượng nòng cốt quản lý, bảo vệ vùng trời của Tổ quốc, bảo vệ các mục tiêu trọng điểm quốc gia, bảo vệ nhân dân và tham gia bảo vệ các vùng biển, đảo của Tổ quốc; tham mưu cho Bộ Quốc phòng chỉ đạo xây dựng lực lượng phòng không lục quân và không quân thuộc các quân chủng, binh chủng, ngành,... Lực lượng Phòng không - Không quân có thể độc lập thực hiện nhiệm vụ hoặc tham gia tác chiến trong đội hình quân, binh chủng hợp thành. Lực lượng Không quân vận tải ngoài nhiệm vụ vận chuyển phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, còn tham gia các hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ thiên tai và phát triển kinh tế.

Tổ chức Quân chủng Phòng không - Không quân bao gồm Bộ Tư lệnh Quân chủng, các đơn vị chiến đấu và bảo đảm; các học viện, nhà trường..., các đơn vị kinh tế - quốc phòng. Bộ Tư lệnh Quân chủng có Tư lệnh, Chính ủy, các Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy, các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, phòng không nhân dân và các đơn vị trực thuộc. Quân chủng có các sư đoàn không quân, sư đoàn

phòng không và một số đơn vị không quân trực thuộc là các đơn vị chiến đấu chủ yếu.

Quân chủng Phòng không - Không quân được trang bị các loại máy bay Su-30 MK2, Su-27, Su-22, máy bay vận tải tầm trung C-295, máy bay chiến đấu tiêm kích hạng nhẹ MiG-21; Tổ hợp tên lửa tầm xa S-300PMU1, tên lửa Spyder; radar tầm xa 36D6M1-2; pháo cao xạ các loại...; đang nghiên cứu, sản xuất một số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật mới, hiện đại hóa một số loại radar; cải tiến, hiện đại hóa tổ hợp tên lửa phòng không,...

Trong các cuộc chiến tranh giải phóng, lực lượng Phòng không - Không quân đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của không quân và hải quân Mỹ, bảo vệ các tuyến giao thông vận tải chi viện cho miền Nam, góp phần bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Lực lượng Phòng không - Không quân đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều danh hiệu cao quý khác.

1.4.3. Quân chủng Hải quân

Thành lập ngày 07 tháng 5 năm 1955, Quân chủng Hải quân là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ trên các vùng biển, đảo của Việt Nam và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển; có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vững chắc vùng biển, đảo thuộc chủ quyền quốc gia, sẵn sàng chiến đấu, độc lập hoặc hiệp đồng tác chiến, đánh bại cuộc tiến công xâm lược trên hướng biển; giữ vững an ninh trật tự,

đấu tranh với mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển; tham gia phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; bảo vệ hoạt động kinh tế biển và các hoạt động khác trên các vùng biển, đảo theo quy định của pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế.

Tổ chức Quân chủng Hải quân bao gồm Bộ Tư lệnh và các đơn vị trực thuộc. Bộ Tư lệnh có Tư lệnh, Chính ủy, các Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy và các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật. Các đơn vị trực thuộc gồm các Bộ Tư lệnh Vùng Hải quân (Bộ Tư lệnh Vùng 1, 2, 3, 4), một số lữ đoàn, học viện, nhà trường, đơn vị kinh tế - quốc phòng, viện kỹ thuật. Ở mỗi vùng, Hải quân tổ chức thành Bộ Tư lệnh Vùng và các đơn vị trực thuộc là các trung tâm, lữ đoàn và các đơn vị bảo đảm, phục vụ.

Quân chủng Hải quân được xây dựng và phát triển cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại với thành phần gồm 5 binh chủng: Tàu mặt nước, Tàu ngầm; Không quân Hải quân; Pháo binh - Tên lửa bờ; Hải quân đánh bộ; Đặc công Hải quân; ngoài ra còn có các đơn vị bảo đảm, phục vụ như Thông tin, Rađa, Tác chiến điện tử, Công binh, Hóa học,... Các lực lượng trên đã được tăng cường, đưa vào biên chế nhiều loại vũ khí, khí tài hiện đại như tàu ngầm Kilo 636, tàu hộ vệ tên lửa GEPARD 3.9, tàu tên lửa 12418, tàu pháo TT-400TP, tàu tuần tiễu pháo 10412; tên lửa bờ BASTION; máy bay EC-225, DHC-6; rađa cảnh giới SCORE-3000; bộ đội được huấn luyện làm chủ vũ khí, trang bị kỹ thuật, qua đó nâng cao sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu,

đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Trải qua quá trình chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, Quân chủng Hải quân đã hai lần được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều danh hiệu cao quý khác.

1.4.4. Bộ đội Biên phòng

Thành lập ngày 03 tháng 3 năm 1959, Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; một thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, trật tự biên giới quốc gia trên đất liền, các hải đảo, vùng biển và các cửa khẩu theo phạm vi nhiệm vụ do pháp luật quy định và là một lực lượng thành viên trong khu vực phòng thủ tỉnh, huyện biên giới.

Bộ đội Biên phòng hoạt động theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia trên đất liền, các hải đảo, vùng biển và các cửa khẩu mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết tham gia.

Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ đường biên giới quốc gia, hệ thống dấu hiệu mốc quốc giới; đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ biên giới, vượt biên, vượt biển, nhập cư, cư trú bất hợp pháp, khai thác trái phép tài nguyên và những hành vi khác xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, an ninh, trật tự, gây hại đến môi trường ở khu vực biên giới; chủ trì phối hợp với các ngành,

địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới trên đất liền, các hải đảo, vùng biển và các cửa khẩu.

Bộ đội Biên phòng được tổ chức, chỉ huy thống nhất từ Bộ Quốc phòng đến đơn vị cơ sở, bao gồm Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố, Hải đoàn Biên phòng, Đồn Biên phòng, Hải đội Biên phòng. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có Tư lệnh, Chính ủy và các Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy, các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, trinh sát, phòng, chống ma túy và tội phạm, cửa khẩu và các nhà trường, đơn vị trực thuộc. Lực lượng Bộ đội Biên phòng được xây dựng ngày càng vững mạnh, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững pháp luật Việt Nam, luật pháp và thông lệ quốc tế, được trang bị các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí chiến đấu ngày càng hiện đại để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Qua quá trình chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, Bộ đội Biên phòng đã lập nhiều chiến công và thành tích vẻ vang, hai lần được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều danh hiệu cao quý khác.

1.4.5. Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng

Thành lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng là lực lượng chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam, đóng vai trò nòng cốt trong bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, phòng, chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và bảo vệ Tổ quốc

trên không gian mạng; là lực lượng quan trọng tham gia bảo vệ các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia, bảo đảm an toàn thông tin mạng; bảo vệ an ninh mạng quốc gia và phòng, chống “diễn biến hòa bình” trên không gian mạng; góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Tổ chức Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng bao gồm Bộ Tư lệnh, các lữ đoàn và các trung tâm. Bộ Tư lệnh có Tư lệnh, Chính ủy, các Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy, các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc.

1.4.6. Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam

Thành lập ngày 27 tháng 5 năm 2014, Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (tiền thân là Trung tâm Gìn giữ hòa bình Việt Nam) là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, có chức năng tham mưu với Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, chỉ huy lực lượng Quân đội tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; quản lý, chỉ huy và điều hành toàn bộ quá trình chuẩn bị và tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc của Quân đội.

1.4.7. Bộ đội địa phương

Thành lập ngày 07 tháng 4 năm 1949, Bộ đội địa phương là lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân, được tổ chức ở

cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp quận, huyện, thị xã; là lực lượng nòng cốt trong chiến tranh nhân dân địa phương, lực lượng cơ động chủ yếu trên địa bàn địa phương trong tác chiến; phối hợp cùng Dân quân tự vệ, Công an nhân dân trong tác chiến và bảo đảm an ninh chính trị địa phương trong thời bình. Bộ đội địa phương được tổ chức phù hợp với đặc điểm tình hình, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của từng địa phương, trên từng địa bàn lãnh thổ vùng biên giới, ven biển, hải đảo; được trang bị vũ khí, phương tiện phù hợp và phát huy hiệu quả trong khu vực phòng thủ.

Bộ đội địa phương do cơ quan quân sự địa phương trực tiếp chỉ huy, cấp ủy đảng, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo; được tổ chức huấn luyện thường xuyên, nhằm nâng cao ý thức cảnh giác, trình độ quân sự, chính trị, hậu cần, kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu; sẵn sàng phối hợp, hiệp đồng với lực lượng Dân quân tự vệ trong chiến đấu, bảo vệ nhân dân và chính quyền địa phương; kết hợp chặt chẽ với lực lượng Dân quân tự vệ để giữ gìn trật tự an ninh trong địa bàn, giúp huấn luyện Dân quân tự vệ và góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng lực lượng dự bị động viên.

1.4.8. Lực lượng dự bị động viên

Lực lượng dự bị động viên là một thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam; là lực lượng quan trọng góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân; sẵn sàng bổ sung cho lực lượng thường trực khi có yêu cầu; đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

Việt Nam chủ trương xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, đủ số lượng, chất lượng cao, đúng cơ cấu thành phần, trình độ quân sự, chuyên môn giỏi, sẵn sàng phát triển lực lượng khi cần thiết. Lực lượng dự bị động viên bao gồm quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân; được lựa chọn và sắp xếp trong kế hoạch động viên để bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội. Lực lượng dự bị động viên được tổ chức theo biên chế thống nhất của Quân đội, có thành phần tương ứng với lực lượng thường trực của các quân chủng, binh chủng, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương.

Lực lượng dự bị động viên được tạo nguồn từ quân nhân hết hạn phục vụ tại ngũ hoặc đào tạo từ các ngành dân sự theo quy định của pháp luật. Hằng năm, các đơn vị dự bị động viên được tập trung kiểm tra sẵn sàng động viên, huấn luyện theo chương trình thống nhất. Quân nhân dự bị được bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên và được hưởng phụ cấp theo quy định. Bộ Quốc phòng hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trong việc xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên theo đúng quy định của pháp luật; trực tiếp chỉ đạo việc sắp xếp huấn luyện các đơn vị dự bị động viên. Các bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các đơn vị thuộc lực lượng thường trực của Quân đội tiến hành tổ chức sắp xếp quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật vào đơn vị dự bị theo chỉ tiêu động viên được Chính phủ giao.

1.4.9. Các học viện, nhà trường

Quân đội nhân dân Việt Nam có hệ thống nhà trường

hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu đào tạo sĩ quan, hạ sĩ quan, nhân viên kỹ thuật cho Quân đội; đào tạo sau đại học, nhân viên kỹ thuật dân sự. Các học viện, nhà trường đồng thời là cơ sở nghiên cứu khoa học trong Quân đội; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; đào tạo và hoàn chỉnh kiến thức cao cấp lý luận chính trị.

Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý Học viện Quốc phòng, Học viện Lục quân, Học viện Chính trị, Học viện Hậu cần, Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện Quân y và Trường Sĩ quan Lục quân 1, Trường Sĩ quan Lục quân 2, Trường Sĩ quan Chính trị.

Học viện Quốc phòng là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ đào tạo và hoàn chỉnh kiến thức cao cấp lý luận chính trị; đào tạo cán bộ cấp chiến dịch, chiến lược cho Quân đội; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ chủ chốt của các ban, bộ, ngành Trung ương và địa phương; nghiên cứu khoa học; đào tạo cao học và nghiên cứu sinh quân sự; hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân sự, dân sự về quốc phòng với một số nước.

Học viện Lục quân có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; đào tạo và hoàn chỉnh kiến thức cao cấp lý luận chính trị; nghiên cứu khoa học; đào tạo cao học và nghiên cứu sinh quân sự; đào tạo cán bộ chỉ huy tham mưu cấp trung đoàn, sư đoàn bộ binh, lữ đoàn bộ binh chủng, chủ nhiệm trinh sát của sư đoàn bộ binh, cán bộ chỉ huy tham mưu quân sự huyện và tương đương; đào tạo ngắn hạn, hoàn thiện cán bộ chỉ huy tham mưu cấp trung đoàn bộ binh và quân sự địa phương, giảng viên cấp chiến thuật trung đoàn, sư đoàn.

Học viện Chính trị có nhiệm vụ đào tạo và hoàn chỉnh kiến thức cao cấp lý luận chính trị; đào tạo cán bộ chính trị trung đoàn, sư đoàn; đào tạo giảng viên khoa học xã hội nhân văn; bồi dưỡng lý luận chính trị; đào tạo cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn; bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành công tác đảng, công tác chính trị và kiến thức quốc phòng, an ninh.

Học viện Hậu cần có nhiệm vụ đào tạo sĩ quan hậu cần cấp phân đội bậc đại học; đào tạo cán bộ hậu cần cấp chiến thuật - chiến dịch; đào tạo cao học, nghiên cứu sinh chuyên ngành hậu cần quân sự và tài chính Quân đội; đào tạo nhân viên chuyên môn kỹ thuật hậu cần.

Học viện Kỹ thuật quân sự có nhiệm vụ đào tạo đại học, cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành kỹ thuật quân sự, chỉ huy tham mưu kỹ thuật, công trình sư; nghiên cứu, phát triển khoa học, kỹ thuật quân sự và tham gia phát triển kinh tế.

Học viện Quân y là cơ sở đào tạo bác sĩ, dược sĩ, y sĩ trình độ trung cấp, đại học, cao học và nghiên cứu sinh phục vụ cho quân đội; là trung tâm nghiên cứu y học quân sự.

Trường Sĩ quan Lục quân 1, Trường Sĩ quan Lục quân 2 có nhiệm vụ đào tạo sĩ quan chỉ huy lục quân chiến thuật cấp phân đội (trung đội, đại đội, tiểu đoàn) bậc đại học; đào tạo cao học và nghiên cứu sinh quân sự; đào tạo đại học, cao đẳng ngành quân sự cơ sở và giảng viên quân sự, giáo viên giáo dục quốc phòng, an ninh.

Trường Sĩ quan Chính trị có nhiệm vụ đào tạo cán bộ chính trị trình độ đại học; đào tạo giáo viên khoa học xã hội nhân văn quân sự; đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục

quốc phòng, an ninh; đào tạo hoàn thiện sĩ quan cấp phân đội và đào tạo cao học một số chuyên ngành.

Các học viện, nhà trường còn lại thuộc quyền quản lý của các tổng cục, quân chủng, binh chủng, có nhiệm vụ đào tạo sĩ quan chỉ huy cấp phân đội bậc đại học; sĩ quan chỉ huy tham mưu cấp chiến thuật, chiến dịch; đào tạo sau đại học; tham gia nghiên cứu khoa học quân sự.

1.4.10. Các viện nghiên cứu chủ yếu

Viện Chiến lược quốc phòng là cơ quan nghiên cứu về quân sự, quốc phòng; đặt dưới sự lãnh đạo của Quân ủy Trung ương và chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, có chức năng nghiên cứu, tham mưu, tư vấn những vấn đề về quốc phòng, quân sự và đối ngoại quốc phòng. Viện có nhiệm vụ nghiên cứu tình hình quốc tế, khu vực, trong nước; phân tích, dự báo các nguy cơ, đối tượng của quốc phòng Việt Nam; các vấn đề tư tưởng, đường lối, học thuyết quân sự, nghệ thuật quân sự, phương thức tiến hành chiến tranh; các vấn đề kinh tế - quốc phòng, đề xuất phương hướng tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang, hệ thống lãnh đạo, chỉ huy của Quân đội nhân dân; nghiên cứu, tham mưu chiến lược về đối ngoại quốc phòng và tham gia các hoạt động đối ngoại theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự có chức năng nghiên cứu, phát triển, ứng dụng những kiến thức xã hội nhân văn vào lĩnh vực quân sự; có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam,...

Viện Khoa học và Công nghệ quân sự là cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật quân sự; nghiên cứu, phát triển các trang bị, vũ khí của Quân đội để đáp ứng yêu cầu của chiến tranh hiện đại, đồng thời nghiên cứu khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ dân sinh.

Viện Lịch sử quân sự Việt Nam là cơ quan nghiên cứu lịch sử của Quân đội, có nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử quân sự Việt Nam và thế giới nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay cũng như trong tương lai.

Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng là cơ quan nghiên cứu chiến lược trực thuộc Bộ Quốc phòng; có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu chính sách quan hệ quốc phòng của các nước, tham mưu và trực tiếp tham gia các hoạt động đối ngoại quốc phòng, an ninh đa phương cũng như đối thoại an ninh song phương, xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ với các tổ chức, viện nghiên cứu trong và ngoài nước để trao đổi học thuật và các vấn đề cùng quan tâm.

1.4.11. Các đơn vị kinh tế - quốc phòng

Các đơn vị kinh tế - quốc phòng của Quân đội nhân dân Việt Nam là lực lượng đi đầu trong kết hợp kinh tế với quốc phòng. Các tập đoàn, tổng công ty, các đoàn kinh tế - quốc phòng đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời là lực lượng chủ yếu ở những khu vực khó khăn nhất, tham gia phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tạo thế trận quốc phòng vững chắc tại các địa bàn trọng yếu của Tổ quốc.

Các đoàn kinh tế - quốc phòng đã thực hiện tốt mục tiêu cơ bản về kết hợp củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng "thế trận lòng dân", thế trận quốc phòng toàn dân trên các địa bàn trọng điểm của đất nước. Hiệu quả của các đoàn kinh tế - quốc phòng được thể hiện ở kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, góp phần ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, biển, đảo. Tham gia bố trí lại dân cư theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hình thành các cụm làng, xã tại các khu vực biên giới trong thế trận quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương, các lực lượng đóng quân trên địa bàn tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát triển văn hóa, y tế, giáo dục; tham gia bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ cho địa phương,... Trong những năm qua, các đoàn kinh tế - quốc phòng đã tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện di dân, xây dựng hàng trăm cụm bản, làng mới; đỡ đầu, tổ chức định canh, định cư cho hàng chục nghìn hộ dân, tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số.

1.5. Phương hướng xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam

Việt Nam chủ trương xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số

lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; từng bước hình thành Quân chủng Lục quân; đáp ứng nhiệm vụ phòng thủ, bảo vệ Tổ quốc, đối phó với chiến tranh công nghệ cao. Trên cơ sở tiềm lực, điều kiện của đất nước và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phấn đấu từ năm 2030 xây dựng Quân đội hiện đại cả về tổ chức, biên chế; không ngừng nâng cao trình độ quân sự, chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; nghệ thuật quân sự, phương thức tác chiến, vũ khí trang bị kỹ thuật và công tác bảo đảm. Tập trung xây dựng Quân đội vững mạnh về chính trị, làm cơ sở nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu; hoàn thiện phương thức, cơ chế, nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện, sức chiến đấu của Đảng bộ Quân đội.

Điều chỉnh tổ chức biên chế Quân đội phù hợp với nghệ thuật quân sự và vũ khí, trang bị, đáp ứng nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu trong mọi tình huống; ưu tiên bảo đảm đủ quân số cho các đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu ở địa bàn trọng điểm, tuyến biên giới, biển, đảo. Tổ chức quy hoạch, sắp xếp hệ thống các học viện, nhà trường theo hướng rút gọn đầu mối; đổi mới nội dung, chương trình, cơ sở vật chất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng huấn luyện, đào tạo, kết hợp chặt chẽ với hoạt động thực tiễn, sẵn sàng chiến đấu.

1.5.1. Xây dựng về chính trị - tinh thần

Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị - tinh thần là nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của Quân đội; thể hiện quan điểm coi con người là yếu tố quyết định thắng, bại trên chiến trường; nhằm tăng cường

sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, giữ vững bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc, tính nhân dân của quân đội.

Xây dựng Quân đội vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, trung thành vô hạn với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; vững tin vào sự nghiệp đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; nâng cao cảnh giác, làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, âm mưu “phi chính trị hóa” Quân đội; gắn bó mật thiết với nhân dân; sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Xây dựng, phát huy vai trò hệ thống cơ quan chính trị và đội ngũ cán bộ chính trị các cấp; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đảng, công tác chính trị; quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cấp chiến lược, chiến dịch; thường xuyên làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác kiểm tra, giám sát, không để thế lực thù địch xâm nhập, cài cắm, móc nối, phá hoại, làm lộ bí mật quân sự.

1.5.2. Tổ chức, biên chế và xây dựng nguồn nhân lực

Quân đội nhân dân Việt Nam được tổ chức và xây dựng phù hợp với quan điểm, đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân của Đảng; đồng bộ, cân đối giữa Bộ đội chủ lực, Bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ; lực lượng thường trực và lực lượng dự bị động viên; lực lượng chiến đấu với bảo đảm chiến đấu; lực lượng với các quân chủng, binh chủng; tổng quân số với khả năng bảo đảm vũ khí, trang bị.

Đầu tư, bảo đảm nguồn lực thực hiện mục tiêu xây dựng Quân đội, các chương trình, dự án trọng điểm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật; nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến; làm chủ công nghệ chế tạo một số loại vũ khí, trang bị hiện đại cho Lục quân, các quân, binh chủng; tiến tới thiết kế, sản xuất một số vũ khí, trang bị quốc phòng có ý nghĩa chiến lược.

1.5.3. Đào tạo, huấn luyện, diễn tập

Đi đôi với xây dựng về chính trị - tinh thần, Quân đội nhân dân Việt Nam luôn coi trọng công tác đào tạo, huấn luyện, diễn tập; thường xuyên đổi mới toàn diện công tác đào tạo, huấn luyện, diễn tập phù hợp với tổ chức biên chế, trang bị và sự phát triển của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Tập trung đào tạo cán bộ lãnh đạo, chỉ huy có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm chắc nghệ thuật quân sự, nghệ thuật tác chiến quân, binh chủng, ngành, tác chiến của các binh đoàn chủ lực và của chiến tranh nhân dân địa phương (tác chiến của khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố), trong các loại hình tác chiến của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; có năng lực toàn diện về lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, huấn luyện, tiến hành công tác đảng, công tác chính trị; hiểu biết cơ bản về khoa học - công nghệ quân sự; có trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ và kiến thức về pháp luật, xã hội đáp ứng yêu cầu của từng cấp.

Chú trọng huấn luyện kỹ năng chiến đấu cá nhân, tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng, ngành; khai thác, làm chủ, phát huy tính năng, hiệu quả của các loại vũ khí, trang bị hiện có bằng nghệ thuật quân sự Việt Nam theo phương châm

“cơ bản, thiết thực, vững chắc”. Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp huấn luyện phù hợp với tổ chức, trang bị và điều kiện thực tế của từng đơn vị, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thường xuyên tổ chức diễn tập nhằm rèn luyện năng lực toàn diện về lãnh đạo, chỉ huy, điều hành của người chỉ huy cơ quan đối với các lực lượng; nâng cao trình độ tổ chức chỉ huy, hiệp đồng bảo đảm tác chiến, xử trí tình huống chiến lược; bổ sung hoàn thiện phương án tác chiến đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Việt Nam chủ trương tham gia huấn luyện, diễn tập đối phó các tình huống an ninh phi truyền thống, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỗ trợ nhân đạo,... với một số nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền lãnh thổ của các nước, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; phù hợp luật pháp quốc tế, pháp luật và điều kiện, khả năng của Việt Nam; tăng cường hợp tác, góp phần duy trì hòa bình, ổn định của khu vực và trên thế giới.

1.5.4. Nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học bao gồm khoa học nghệ thuật quân sự, khoa học xã hội nhân văn quân sự, khoa học hậu cần, kỹ thuật quân sự,... Cụ thể là:

Củng cố nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam; giáo dục, bồi dưỡng lòng trung thành với Đảng, Nhà nước và nhân dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam, lý luận chiến tranh nhân dân trong điều kiện mới, sẵn sàng đánh thắng các hình thái chiến tranh mới. Coi trọng nghiên cứu việc tổ chức chuẩn bị, tiến hành chiến tranh; tư tưởng chỉ đạo, phương châm, phương thức, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh và tác chiến chiến lược, xây dựng lực lượng vũ trang; huy động, khai thác các tiềm lực của đất nước phục vụ cho chiến tranh...; lý luận và thực tiễn chuẩn bị và thực hành các chiến dịch (trận đánh) trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn chuyên ngành, huy động tiềm lực, nâng cao khả năng cơ động, vận tải, bảo đảm đời sống, quân y, xăng dầu,... Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, khai thác, làm chủ công nghệ cao, vũ khí, trang bị hiện đại; cải tiến, nâng cấp, chế tạo các loại vũ khí, phương tiện, trang thiết bị quân sự đáp ứng chiến tranh công nghệ cao; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, bảo đảm giành thắng lợi trong mọi tình huống, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

1.5.5. Vũ khí, trang bị kỹ thuật, hậu cần

Vũ khí, trang bị kỹ thuật, hậu cần có vai trò rất quan trọng trong chiến tranh hiện đại. Là quốc gia đang phát triển, trình độ khoa học - công nghệ còn có mặt hạn chế, song Nhà nước Việt Nam rất chú trọng bảo đảm cho Quân đội những loại vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại cần thiết để bảo vệ Tổ quốc.

Coi trọng giữ gìn, bảo quản tốt, cải tiến có chọn lọc những vũ khí, trang bị hiện có; đầu tư thích đáng để tự sản xuất một số phương tiện, vũ khí phù hợp với khả năng công nghệ;

đồng thời mua sắm một số vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại, đáp ứng yêu cầu tăng cường sức mạnh chiến đấu cho quân đội. Tiếp tục đổi mới tổ chức, phương thức bảo đảm hậu cần, kỹ thuật; hình thành các cơ sở bảo đảm nòng cốt theo vùng, miền; kết hợp với xã hội hóa; sử dụng có hiệu quả, tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển tiềm lực quốc phòng; tích cực tham gia đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

1.5.6. Công nghiệp quốc phòng

Công nghiệp quốc phòng là bộ phận cấu thành của nền công nghiệp quốc gia, được xây dựng, phát triển theo hướng từng bước hòa nhập với công nghiệp quốc gia, thúc đẩy công nghiệp quốc gia phát triển. Việt Nam chủ trương xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng đạt trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại, góp phần từng bước hiện đại hóa, nâng cao sức mạnh, trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh quốc gia. Đẩy mạnh việc ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật có tính năng kỹ thuật, chiến thuật cao.

Việt Nam chủ trương xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng có quy mô, tổ chức, cơ cấu quản lý phù hợp, bảo đảm tập trung, thống nhất về quản lý nhà nước; phát huy vai trò, trách nhiệm tự chủ của các cơ sở công nghiệp quốc phòng và sự tham gia tích cực, hiệu quả

của các bộ phận, thành phần kinh tế quốc dân. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng và thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia. Phấn đấu đến năm 2030, công nghiệp quốc phòng sẽ có sức cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; hoàn thành quy hoạch các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng; sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam phù hợp với thế trận phòng thủ chiến lược của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, chế tạo, tiêu thụ các sản phẩm quốc phòng; đa phương hóa, đa dạng hóa hợp tác, mua sắm vũ khí, phương tiện, trang bị quân sự bảo đảm các tiêu chí về chất lượng, giá thành, làm chủ công nghệ; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phương thức tác chiến trong các hình thái chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

1.5.7. Xây dựng, phát triển kỹ thuật quân sự

Cùng với sự phát triển khoa học quân sự, ngành kỹ thuật quân sự đang phát huy truyền thống “chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường” trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ mới; ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, khai thác, làm chủ công nghệ cao, vũ khí, trang bị hiện đại; bảo đảm phòng, chống hiệu quả và giành thắng lợi, đáp ứng yêu cầu tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện đối phương sử dụng vũ khí công nghệ cao. Tập trung đầu tư, bảo đảm nguồn lực thực hiện mục tiêu xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

2. DÂN QUÂN TỰ VỆ

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Dân quân tự vệ

Ngày 28 tháng 3 năm 1935, Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương ra "Nghị quyết về đội tự vệ" và đây được coi là ngày truyền thống của lực lượng Dân quân tự vệ. Hơn 80 năm qua, Dân quân tự vệ đã gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ năm 1935 đến 1945, các đội tự vệ ở cả nông thôn và thành thị ra đời, làm nòng cốt cho quần chúng thực hiện khởi nghĩa vũ trang, tiến hành chiến tranh du kích, xây dựng và mở rộng các căn cứ địa cách mạng. Tháng 8 năm 1945, Dân quân tự vệ đã cùng toàn dân thực hiện thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Sau ngày 02 tháng 9 năm 1945, Dân quân tự vệ - một trong ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân - được tổ chức rộng khắp trên cả nước, thực sự là công cụ bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ thành quả cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Dân quân tự vệ đã từng bước được thống nhất về tổ chức, do các xã đội, huyện đội, tỉnh đội chỉ đạo, chỉ huy và đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy đảng các cấp. Mặc dù chỉ được trang bị các loại vũ khí thô sơ, tự tạo, phải đương đầu với quân đội viễn chinh được trang bị hiện đại, nhưng lực lượng Dân quân tự vệ đã cùng nhân dân xây dựng làng xã chiến đấu, kiên cường bám đất, bám dân, tiêu hao quân địch, phá tề, trừ gian; tích cực phối hợp với bộ đội chống địch

càn quét, bao vây. Bằng nhiều cách đánh mưu trí, linh hoạt và sáng tạo, Dân quân tự vệ đã bức hàng, bức rút nhiều đồn bốt địch, mở rộng các khu căn cứ du kích; thực hiện kiềm chế, căng kéo lực lượng, buộc địch phải phân tán đối phó, tạo điều kiện và góp phần cùng bộ đội chủ lực tiến hành nhiều chiến dịch lớn, giành thắng lợi quyết định trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Dân quân tự vệ miền Bắc đã phát triển rộng khắp đến từng thôn, xã, công, nông trường, nhà máy, xí nghiệp; được trang bị nhiều loại vũ khí tương đối hiện đại, hình thành mạng lưới bắn máy bay tầm thấp của địch, bắn rơi nhiều máy bay, bắt sống nhiều phi công Mỹ, tiêu diệt hàng chục toán biệt kích, bắn chìm và bắn cháy nhiều tàu chiến địch. Lực lượng Dân quân tự vệ đã làm tốt công tác phòng không nhân dân ở cơ sở, xây dựng nhiều công trình phòng tránh, khắc phục hậu quả đánh phá của địch, tiến hành rà phá bom mìn, thủy lôi, chống phong tỏa bằng đường biển,... Đã có hàng chục triệu lượt người được huy động tham gia bảo đảm giao thông, phục vụ chiến đấu, phòng tránh sơ tán, khắc phục hậu quả chiến tranh, chi viện sức người, sức của có hiệu quả cho chiến trường miền Nam.

Dân quân, du kích ở miền Nam đã anh dũng đánh địch bằng mọi thứ vũ khí, vận dụng nhiều hình thức tác chiến phong phú, sáng tạo trên khắp ba vùng chiến lược; kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, thực hiện bám trụ kiên cường, tạo thế xen kẽ, cài răng lược với địch, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó. Trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975, dân quân,

du kích cùng bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và toàn dân miền Nam tiến công và nổi dậy đồng loạt, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, lực lượng Dân quân tự vệ đã được huy động tham gia xây dựng tuyến phòng thủ biên giới; trực tiếp chiến đấu, phối hợp và phục vụ bộ đội chiến đấu trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Nhiều đơn vị Dân quân tự vệ đã đạt được thành tích xuất sắc, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bảo vệ nhân dân tại các làng xã, công, nông trường, xí nghiệp; phối hợp với Quân đội nhân dân kiên cường chiến đấu, đánh bại cuộc tiến công của địch, góp phần quan trọng vào thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Ngày nay, Dân quân tự vệ đã phát triển cả về số lượng, chất lượng, biên chế, trang bị; tổ chức, biên chế tinh gọn; chất lượng tổng hợp được nâng cao, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tiếp tục làm nòng cốt cho nhân dân ở cơ sở khắc phục hậu quả chiến tranh, tích cực phối hợp với các lực lượng rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh, giải phóng hàng triệu hécta đất canh tác để khôi phục sản xuất.

Trải qua hơn 80 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Dân quân tự vệ luôn trung thành với Tổ quốc, nhân dân và sự nghiệp cách mạng của Đảng; chiến đấu kiên cường, mưu trí, dũng cảm; lao động, học tập, công tác hiệu quả, sáng tạo, lập nhiều chiến công to lớn; được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, nhiều tổ chức, cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ là một thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước ở địa phương, cơ sở, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

Dân quân tự vệ vừa là lực lượng nòng cốt trong lao động sản xuất, công tác, vừa là lực lượng xung kích trong bảo vệ sản xuất, phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trong thời bình, Dân quân tự vệ cùng với Quân đội nhân dân xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc, phối hợp với Công an nhân dân và các lực lượng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phối hợp với Bộ đội Biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh biên giới của Tổ quốc.

Trong chiến tranh, Dân quân tự vệ là lực lượng chiến lược của các cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu, phối hợp với các lực lượng khác đánh địch bảo vệ địa phương theo kế hoạch tác chiến của khu vực phòng thủ.

2.3. Tổ chức của Dân quân tự vệ

Lực lượng dân quân được tổ chức ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); lực lượng tự vệ được tổ chức ở các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (gọi chung là cơ quan, tổ chức). Dân quân tự vệ có lực lượng nòng cốt và lực lượng rộng rãi. Lực lượng nòng cốt bao gồm dân quân tự vệ bộ binh, phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, thông tin, phòng hóa, y tế, dân quân tự vệ biển; dân quân tự vệ cơ động, tại chỗ và thường trực được tổ chức thành các tổ, tiểu đội (khẩu đội), trung đội, đại đội (hải đội), tiểu đoàn (hải đoàn), được trang bị vũ khí thích hợp; được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo chương trình quy định.

Tổ chức, chỉ huy và hoạt động của Dân quân tự vệ tuân thủ theo Hiến pháp và pháp luật; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và chỉ huy cơ quan quân sự các cấp chỉ huy lực lượng Dân quân tự vệ theo quy định của Luật quốc phòng. Hoạt động của Dân quân tự vệ theo kế hoạch của người chỉ huy quân sự cấp xã và ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

2.4. Phương hướng xây dựng Dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ được xây dựng theo hướng "vững mạnh, rộng khắp", có số lượng phù hợp, chất lượng tổng hợp cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tổ chức biên chế

tin, gọn, chặt chẽ, trang bị vũ khí ngày càng hiện đại; không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ và huấn luyện Dân quân tự vệ. Đồng thời, không ngừng tăng cường vai trò và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với Dân quân tự vệ và công tác Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật, bảo đảm cho lực lượng này đủ sức hoàn thành tốt các nhiệm vụ và là lực lượng nòng cốt, quan trọng bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân.

KẾT LUẬN

Sách trắng *Quốc phòng Việt Nam 2019* thể hiện quan điểm, đánh giá, dự báo về tình hình thế giới, khu vực và trong nước có liên quan đến các thách thức quốc phòng của Việt Nam; cung cấp những vấn đề cơ bản của chính sách quốc phòng Việt Nam, thay đổi về tổ chức, trang bị của Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ. Thông tin được công bố thể hiện chủ trương minh bạch hóa về chính sách quốc phòng của Đảng, Nhà nước Việt Nam để tăng cường hiểu biết, xây dựng lòng tin giữa quân đội và nhân dân Việt Nam với quân đội và nhân dân các nước trên thế giới, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hợp tác, hội nhập quốc tế về quốc phòng giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế, giải quyết các vấn đề an ninh đang nổi lên, vì hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển.

Trước tình hình an ninh thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, khó lường với những tác động to lớn đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam, sách trắng *Quốc phòng Việt Nam 2019* thể hiện quyết tâm duy trì chính sách quốc phòng có tính chất hòa bình, tự vệ của Đảng và Nhà nước Việt Nam; kiên quyết, kiên trì giải quyết các tranh chấp, bất đồng với các quốc gia khác bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế. Đồng thời, Việt Nam chủ trương củng cố

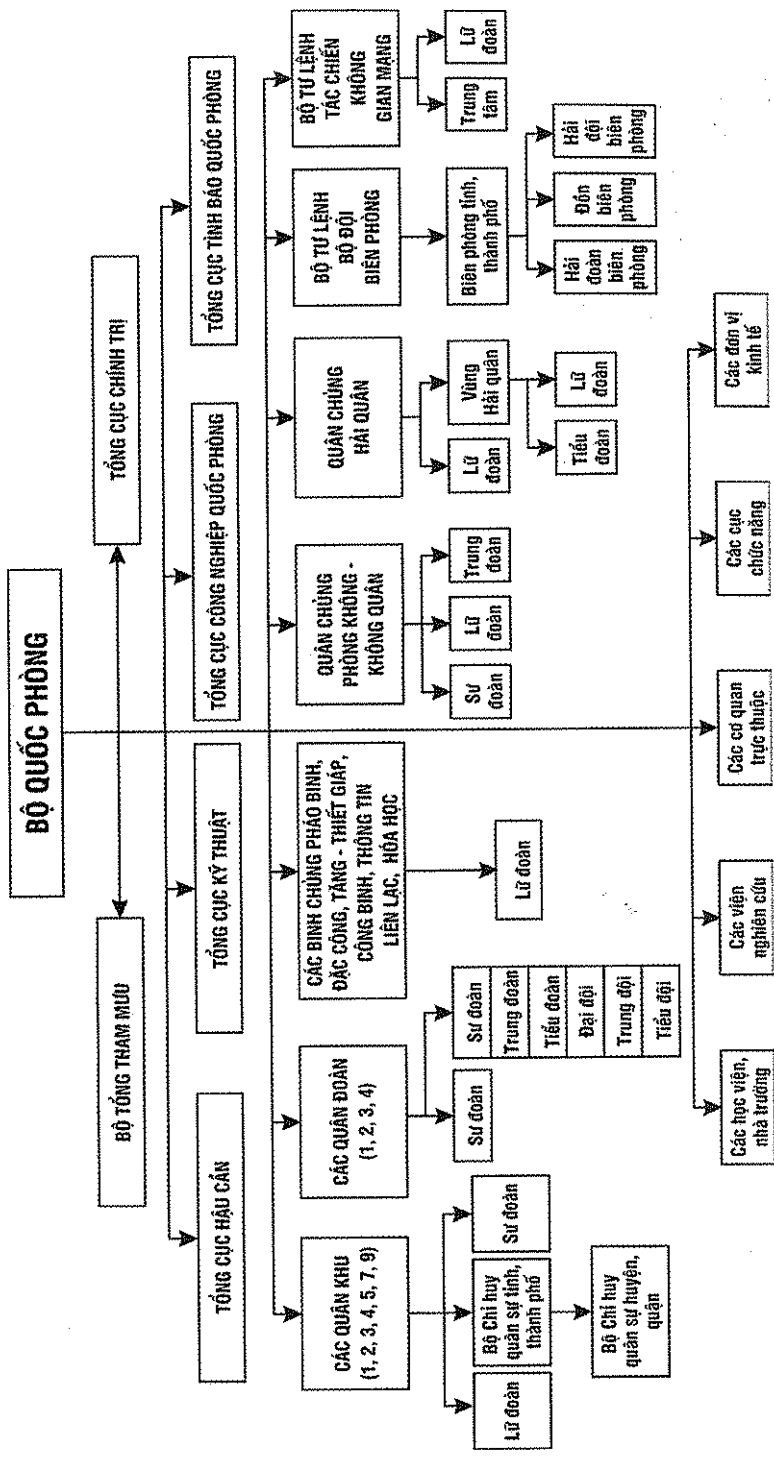
và phát triển sức mạnh quốc phòng, trong đó sức mạnh quân sự là nòng cốt, đủ khả năng răn đe và đánh thắng mọi hành động xâm lược và chiến tranh. Trong thời gian tới, Quân đội nhân dân Việt Nam sẽ tiếp tục được đầu tư các nguồn lực cần thiết để làm nòng cốt cho nền quốc phòng toàn dân, đủ khả năng bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, các lợi ích quốc gia - dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa. Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng; tìm kiếm giải pháp lâu dài để giải quyết các tranh chấp, bất đồng bằng các biện pháp hòa bình, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng ở khu vực và trên thế giới.

Việc xuất bản sách trắng *Quốc phòng Việt Nam 2019* thể hiện mong muốn và quyết tâm của Việt Nam trong việc phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác, bình đẳng với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

PHỤ LỤC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ QUỐC PHÒNG NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phụ lục 1



Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC HIỆP ĐỊNH VỀ BIÊN GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG

I. Tuyển biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc

1. Hiệp định tạm thời về giải quyết công việc trên vùng biên giới hai nước giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 07 tháng 11 năm 1991.

2. Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 19 tháng 10 năm 1993.

3. Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 30 tháng 12 năm 1999, chính thức có hiệu lực từ ngày 06 tháng 7 năm 2000.

4. Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ký kết ngày 19 tháng 11 năm 2009 (gọi tắt là ba văn kiện biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, chính thức có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2010).

5. Hiệp định về tàu thuyền đi lại tại khu vực tàu thuyền đi lại tự do ở cửa sông Bắc Luân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 05 tháng 11 năm 2015, chính thức có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2016.

6. Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Đức Thiên, Trung Quốc) giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 05 tháng 11 năm 2015, chính thức có hiệu lực từ tháng 6 năm 2016.

II. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

1. Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 18 tháng 7 năm 1977.

2. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới; Nghị định thư về phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 24 tháng 01 năm 1986.

3. Nghị định thư bổ sung Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 24 tháng 01 năm 1986.

4. Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 01 tháng 3 năm 1990.

5. Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 31 tháng 8 năm 1997.

6. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về việc sửa đổi điểm khởi đầu của đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào, ký kết ngày 16 tháng 11 năm 2007.

7. Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 26 tháng 8 năm 2008.

8. Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 16 tháng 3 năm 2016, chính thức có hiệu lực từ ngày 05 tháng 9 năm 2017.

9. Hiệp định về quy chế quản lý biên giới đất liền và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 16 tháng 3 năm 2016.

III. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia

1. Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký kết ngày 18 tháng 02 năm 1979.

2. Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết các vấn đề về biên giới; Hiệp định về quy chế biên giới giữa nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký kết ngày 20 tháng 7 năm 1983.

3. Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký kết ngày 27 tháng 12 năm 1985.

4. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia, ký kết ngày 10 tháng 10 năm 2005.

5. Bản ghi nhớ về việc điều chỉnh đường biên giới trên bộ đối với một số khu vực tồn đọng giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia, ký kết ngày 23 tháng 4 năm 2011.

IV. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào - Trung Quốc

Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 10 tháng 10 năm 2006.

V. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào - Campuchia

Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký kết ngày 26 tháng 8 năm 2008.

VI. Tuyến biên giới trên biển

1. Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký kết ngày 07 tháng 7 năm 1982.

2. Thỏa thuận về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn Việt Nam - Malaixia, ký kết ngày 05 tháng 6 năm 1992.

3. Thỏa thuận về những nguyên tắc ứng xử ở khu vực quần đảo Trường Sa giữa Việt Nam và Philíppin, ký kết tháng 11 năm 1995.

4. Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong vịnh Thái Lan, ký kết ngày 09 tháng 8 năm 1997.

5. Thỏa thuận thăm dò địa chấn giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và nước Cộng hòa Philíppin tại khu vực quần đảo Trường Sa, ký kết ngày 14 tháng 3 năm 2005.

6. Bản ghi nhớ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Malaixia về xây dựng Báo cáo chung theo Điều 76 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và khảo sát chung, ký kết ngày 27 tháng 02 năm 2009.

7. Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2000.

8. Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2000.

9. Thỏa thuận những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 11 tháng 10 năm 2011.

10. Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indônêxia, ký kết ngày 26 tháng 6 năm 2003.

Phụ lục 3

CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN QUỐC PHÒNG VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA

STT	Tên công ước
1	Nghị định thư về cấm sử dụng trong chiến tranh các loại hơi độc, hơi ngạt hoặc các loại tương tự khác, các phương tiện chiến tranh sinh học (năm 1925)
2	Công ước về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên tàu bay (năm 1963)
3	Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (năm 1968)
4	Công ước về trừng trị việc chiếm giữ bất hợp pháp tàu bay (năm 1970)
5	Công ước về việc trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng (năm 1971)
6	Hiệp ước cấm đặt vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác dưới đáy biển, đáy đại dương và thềm lục địa (năm 1971)
7	Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí sinh học và độc tố (năm 1972)
8	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm chống lại những người được bảo hộ quốc tế, bao gồm viên chức ngoại giao (năm 1973)

STT	Tên công ước
9	Công ước về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân (năm 1979)
10	Công ước quốc tế về chống bắt cóc con tin (năm 1979)
11	Công ước cấm hoặc hạn chế sử dụng một số loại vũ khí có thể gây thương vong cao hoặc gây hậu quả bừa bãi (năm 1980)
12	Nghị định thư về trừng trị các hành vi bạo lực bất hợp pháp tại các cảng hàng không, phục vụ hàng không dân dụng quốc tế (năm 1988)
13	Nghị định thư về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của những công trình cố định trên thềm lục địa (năm 1988)
14	Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học và tiêu hủy chúng (năm 1993)
15	Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện (năm 1996)
16	Công ước về trừng trị hành vi khủng bố bằng bom (năm 1997)
17	Công ước về việc trừng trị hành vi tài trợ khủng bố (năm 1999)
18	Nghị định thư về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hành trình hàng hải (năm 2005)
19	Công ước ASEAN về chống khủng bố (năm 2007)
20	Sửa đổi Công ước về an toàn hạt nhân (năm 1994)

Phụ lục 4

NGÀY TRUYỀN THỐNG MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

STT	Đơn vị	Ngày truyền thống
1	Quân đội nhân dân	22/12/1944
2	Bộ Tổng Tham mưu	07/9/1945
3	Tổng cục Chính trị	22/12/1944
4	Tổng cục Hậu cần	11/7/1950
5	Tổng cục Kỹ thuật	10/9/1974
6	Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	15/9/1945
7	Tổng cục Tình báo Quốc phòng	25/10/1945
8	Quân khu 1	16/10/1945
9	Quân khu 2	19/10/1946
10	Quân khu 3	31/10/1945
11	Quân khu 4	15/10/1945
12	Quân khu 5	16/10/1945
13	Quân khu 7	10/12/1945
14	Quân khu 9	10/12/1945

STT	Đơn vị	Ngày truyền thống
15	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	19/8/1945
16	Quân chủng Phòng không - Không quân	22/10/1963
17	Quân chủng Hải quân	07/5/1955
18	Bộ đội Biên phòng	03/3/1959
19	Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển	28/8/1998
20	Quân đoàn 1	24/10/1973
21	Quân đoàn 2	17/5/1974
22	Quân đoàn 3	26/3/1975
23	Quân đoàn 4	20/7/1974
24	Binh chủng Công binh	25/3/1946
25	Binh chủng Đặc công	19/3/1967
26	Binh chủng Hóa học	19/4/1958
27	Binh chủng Pháo binh	29/6/1946
28	Binh chủng Tăng - Thiết giáp	05/10/1959
29	Binh chủng Thông tin liên lạc	09/9/1945
30	Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng	15/8/2017
31	Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng	28/5/1964
32	Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam	27/5/2014

Phụ lục 5

**DANH SÁCH CÁC KHU KINH TẾ - QUỐC PHÒNG
VÀ ĐOÀN KINH TẾ - QUỐC PHÒNG**

STT	Khu Kinh tế - Quốc phòng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng
1	Khu Kinh tế - Quốc phòng Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 338
2	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bảo Lạc - Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 799
3	Khu Kinh tế - Quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 799
4	Khu Kinh tế - Quốc phòng Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 313
5	Khu Kinh tế - Quốc phòng Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 313
6	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 345
7	Khu Kinh tế - Quốc phòng Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 356

STT	Khu Kinh tế - Quốc phòng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng
8	Khu Kinh tế - Quốc phòng Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 379
9	Khu Kinh tế - Quốc phòng Sông Mã, tỉnh Sơn La	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 326
10	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bắc Hải Sơn, tỉnh Quảng Ninh	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 42
11	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 327
12	Khu Kinh tế - Quốc phòng cụm đảo Đông Bắc, tỉnh Quảng Ninh	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 327
13	Khu Kinh tế - Quốc phòng Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 5
14	Khu Kinh tế - Quốc phòng Kỳ Sơn - Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 4
15	Khu Kinh tế - Quốc phòng Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 337
16	Khu Kinh tế - Quốc phòng Aso - Aluối, tỉnh Thừa Thiên - Huế	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 92

STT	Khu Kinh tế - Quốc phòng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng
17	Khu Kinh tế - Quốc phòng Tây Giang, Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 207
18	Khu Kinh tế - Quốc phòng Cùmga, tỉnh Đắk Nông	Công ty Cà phê 15
19	Khu Kinh tế - Quốc phòng Quảng Sơn, tỉnh Đắk Nông	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng Quảng Sơn
20	Khu Kinh tế - Quốc phòng Duyên Hải QK5, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 516
21	Khu Kinh tế - Quốc phòng Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 737
22	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bù Gia Phúc - Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 778
23	Khu Kinh tế - Quốc phòng Bắc Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng Lâm Đồng
24	Khu Kinh tế - Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 959

STT	Khu Kinh tế - Quốc phòng	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng
25	Khu Kinh tế - Quốc phòng vùng tứ giác Long Xuyên, tỉnh Kiên Giang	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 915
26	Khu Kinh tế - Quốc phòng Binh đoàn 15 (Tổng công ty 15)	Binh đoàn 15
27	Khu Kinh tế - Quốc phòng Nam Quảng Bình, tỉnh Quảng Bình	Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 79
28	Khu Kinh tế - Quốc phòng Binh đoàn 16 (Tổng công ty 16)	Binh đoàn 16

Phụ lục 6

THỐNG KÊ SỐ LIỆU CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG ĐA PHƯƠNG

1. Kênh Quốc phòng ASEAN (ADMM/ADMM+)

STT	Hạng mục	Cấp tham gia
I. Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN		
1	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM) và Hội nghị hẹp Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM hẹp)	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
2	Hội nghị các quan chức quốc phòng cấp cao ASEAN (ADSOM)	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
3	Hội nghị Nhóm công tác quan chức quốc phòng cấp cao ASEAN (ADSOM WG)	Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng
4	Hợp tác công nghiệp quốc phòng các nước ASEAN	Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng
5	Mạng lưới các trung tâm gìn giữ hòa bình	Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam
6	Hợp tác các tổ chức quốc phòng và tổ chức xã hội dân sự ASEAN trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống	Viện Chiến lược quốc phòng

STT	Hạng mục	Cấp tham gia
7	Hội nghị kênh 2 Mạng các viện nghiên cứu quốc phòng và an ninh ASEAN (NADI)	Viện Chiến lược quốc phòng
8	Thiết lập khuôn khổ Hỗ trợ hậu cần ASEAN	Tổng cục Hậu cần
9	Cơ sở hạ tầng liên lạc trực tiếp ASEAN	Binh chủng Thông tin liên lạc
10	Chương trình Giao lưu quốc phòng ASEAN	Cục Đối ngoại/Bộ Quốc phòng
11	Nhóm thường trực quân đội các nước ASEAN trong hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa	Cục Cứu hộ - Cứu nạn/Bộ Tổng Tham mưu
12	Trung tâm Quân y ASEAN	Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần
II. Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng		
1	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+)	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
2	Hội nghị các quan chức quốc phòng cấp cao ASEAN mở rộng (ADSOM+)	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng

STT	Hạng mục	Cấp tham gia
3	Hội nghị Nhóm công tác quan chức quốc phòng cấp cao ASEAN mở rộng (ADSOM+ WG)	Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng
4	Nhóm chuyên gia về hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa	Cục Cứu hộ - Cứu nạn/Bộ Tổng tham mưu
5	Nhóm chuyên gia về quân y	Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần
6	Nhóm chuyên gia về an ninh biển	Quân chủng Hải quân
7	Nhóm chuyên gia về chống khủng bố	Binh chủng Đặc công
8	Nhóm chuyên gia về gìn giữ hòa bình	Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam
9	Nhóm chuyên gia về hành động nhân đạo	Binh chủng Công binh
10	Hội nghị Thứ trưởng Quốc phòng ASEAN - Nhật Bản	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
11	Cuộc gặp không chính thức Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN+ (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản,...)	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

2. Kênh hợp tác quân sự ASEAN

STT	Hạng mục	Cấp tham gia
1	Hội nghị không chính thức Tư lệnh lực lượng quốc phòng các nước ASEAN (ACDFIM)	Tổng Tham mưu trưởng
2	Hội nghị Tư lệnh Lục quân các nước ASEAN (ACAMM)	Phó Tổng Tham mưu trưởng
3	Hội nghị không chính thức những người đứng đầu cơ quan tình báo quốc phòng các nước ASEAN (AMIIM)	Tổng Cục trưởng Tổng cục Tình báo
4	Hội nghị Tư lệnh Hải quân các nước ASEAN (ANCM)	Tư lệnh Quân chủng Hải quân
5	Hội nghị Tư lệnh Không quân các nước ASEAN (AACC)	Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân
6	Hội nghị không chính thức Cục trưởng Tác chiến quân đội các nước ASEAN (AMOIM)	Cục trưởng Tác chiến
7	Hội nghị những người đứng đầu ngành quân y các nước ASEAN (ACMMC)	Cục trưởng Quân y

STT	Hạng mục	Cấp tham gia
8	Giải bắn súng quân dụng lục quân các nước ASEAN (AARM)	Cục Quân huấn
9	Hội nghị sĩ quan các nước ASEAN	Trường Sĩ quan Lục quân 1

3. Kênh hợp tác quốc phòng trong khuôn khổ ARF

STT	Hạng mục	Cấp/Cơ quan tham gia
1	Các cuộc họp nhóm giữa kỳ ARF về xây dựng lòng tin và ngoại giao phòng ngừa (ISG-CBM&PD)	Bộ Ngoại giao
2	Họp giữa kỳ ARF về cứu trợ thiên tai (ISM-DR)	Bộ Ngoại giao
3	Họp giữa kỳ ARF về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia (ISM-CTTC)	Bộ Ngoại giao
4	Họp giữa kỳ ARF về an ninh biển (ISM-MS)	Bộ Ngoại giao
5	Họp giữa kỳ ARF về không phổ biến vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị (ISM-NPD&D)	Bộ Ngoại giao
6	Đối thoại quan chức quốc phòng ARF (ARF-DOD)	Cục Đối ngoại/Bộ Quốc phòng
7	Hội nghị chính sách an ninh ARF (ASPC)	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
8	Hội nghị những người đứng đầu Học viện Quốc phòng ARF	Lãnh đạo Học viện Quốc phòng

4. Các diễn đàn đa phương khác

STT	Hạng mục	Cấp/Cơ quan tham gia
1	Hội nghị thượng đỉnh an ninh châu Á	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
2	Hội nghị An ninh quốc tế Mátxcova	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
3	Diễn đàn Hương Sơn	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
4	Đối thoại Seoul	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
5	Hội nghị An ninh Munich	Lãnh đạo Bộ Quốc phòng
6	Đối thoại Raisina	Lãnh đạo Bộ Tổng Tham mưu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời mở đầu</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG	9
1. BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC	11
1.1. Thế giới và khu vực	11
1.2. Việt Nam	14
2. CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG	22
2.1. Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược Quân sự Việt Nam	22
2.2. Chính sách Quốc phòng Việt Nam	24
2.3. Hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng	27
2.4. Đấu tranh quốc phòng	30

Phần thứ hai

XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN	35
1. XÂY DỰNG TIỀM LỰC QUỐC PHÒNG	37
1.1. Xây dựng tiềm lực chính trị	38
1.2. Xây dựng tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội	39
1.3. Xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ	43
1.4. Xây dựng tiềm lực quân sự	44
2. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG QUỐC PHÒNG	46
2.1. Xây dựng lực lượng toàn dân	47
2.2. Xây dựng Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ	47
3. XÂY DỰNG THỂ TRẬN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN	49
3.1. Xây dựng "thể trận lòng dân" vững chắc	49
3.2. Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh	50
3.3. Xây dựng quân khu vững mạnh toàn diện, hợp thành hệ thống phòng thủ đất nước	52
3.4. Xây dựng các tỉnh, thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc	53
3.5. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân	54

4. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ QUỐC PHÒNG	55
4.1. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quốc phòng	55
4.2. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam	56
4.3. Quản lý nhà nước về quốc phòng	60

Phần thứ ba

**QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
VÀ DÂN QUÂN TỰ VỆ**

1. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM	71
1.1. Truyền thống lịch sử quân sự Việt Nam	71
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam	72
1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam	77
1.4. Cơ cấu tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam	79
1.5. Phương hướng xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam	93
2. DÂN QUÂN TỰ VỆ	101
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Dân quân tự vệ	101
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Dân quân tự vệ	104

MỤC LỤC	135
2.3. Tổ chức của Dân quân tự vệ	105
2.4. Phương hướng xây dựng Dân quân tự vệ	105
KẾT LUẬN	107
PHỤ LỤC	109

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN
ThS. NGUYỄN KIỀU LOAN
ThS. VŨ THỊ MAI LIÊN
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: BAN QUỐC TẾ
Đọc sách mẫu: VŨ THỊ MAI LIÊN

In 9.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại: Công ty TNHH In và Dịch vụ thương mại Phú Thịnh.
Địa chỉ: Lô B2-2-5 Khu công nghiệp Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 4190-2019/CXBIPH/11-270/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 4339-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/10/2019.
Mã số ISBN: 978-604-57-5163-3.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2019.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

QUỐC PHÒNG VIỆT NAM 2019



SÁCH KHÔNG BÁN